

Số: 13 /ĐA-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 11 năm 2022

ĐỀ ÁN

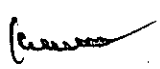
**Quy định khu vực không được phép chăn nuôi
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Đề án Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

PHẦN MỞ ĐẦU

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 18/6/2020;
- Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008;
- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Chăn nuôi năm 2018 ngày 19/11/2018;
- Luật Thú y năm 2015 ngày 19/6/2015;
- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và năm 2018;
- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;



- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI (nhiệm kỳ 2021-2026).

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thành phố Hải Phòng có 15 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc, bao gồm 7 quận nội thành, 6 huyện ngoại thành và 2 huyện đảo với 217 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 66 phường, 10 thị trấn và 141 xã.

Trong những năm gần đây, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố tăng chủ yếu do các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại phát triển và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất (đàn gia súc, gia cầm tại các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại chiếm gần 50% tổng đàn toàn thành phố). Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng nhiều cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, nhỏ lẻ và một số trang trại chăn nuôi nằm trong khu vực nội thành thành phố, thị trấn, khu dân cư không phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; việc xử lý chất thải chăn nuôi chưa được quan tâm đúng mức, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh cho con người và vật nuôi. Vì vậy, việc định hướng, xác định khu vực không được phép chăn nuôi nhằm đưa các trang trại chăn nuôi vào vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo an toàn sinh học, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và đời sống nhân dân; đồng thời thuận lợi trong việc quản lý, kiểm soát, khống chế dịch bệnh động vật, nhất là những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Lở mồm long móng gia súc, Tai xanh ở lợn, Dịch tả lợn Châu phi, Cúm gia cầm,... tạo điều kiện cho các cơ sở chăn nuôi mạnh dạn đầu tư sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới trang thiết bị, công nghệ và phát triển bền vững; góp phần xây dựng đô thị văn minh, phù hợp với tiến trình phát triển của thành phố.

Thành phố khuyến khích các tổ chức, cá nhân di dời cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi đến khu vực chăn nuôi phù hợp theo quy định, nhằm phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững, phù hợp với định hướng phát triển đô thị văn minh, hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt, không gây ô nhiễm môi trường. Đây là một trong những cơ sở góp phần phát triển hệ thống các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn và hình thành vùng nguyên liệu, hướng đến xuất khẩu.

Ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020, theo đó tại điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định khu vực nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 3 Mục II Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 14/2/2019 của Thủ tướng chính phủ quy định “Văn bản do địa phương chủ trì xây dựng (02 nội dung): Quyết định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định khu vực nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi”.

Xuất phát từ những lý do trên, việc xây dựng Đề án và ban hành Nghị quyết “**Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng**” là hết sức cần thiết và theo đúng quy định của pháp luật.

PHẦN I
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
GIAI ĐOẠN 2010-2020

1. Vị trí, vai trò của ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố

- Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 9,09 nghìn tỷ đồng, đến năm 2020 tăng lên 10,26 nghìn tỷ đồng (trong đó giá trị ngành chăn nuôi đạt 5,01 nghìn tỷ đồng). Tốc độ tăng bình quân ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 là 1,21%/năm (tăng trưởng ngành chăn nuôi 1,64%/năm).

Bảng 1. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng; cơ cấu: %

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | TĐTT giai đoạn 2010-2020 (%/năm) |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------------------|
| I | GTSX nông nghiệp (tỷ đồng) | 9.560,31 | 10.431,03 | 10.451,84 | 10.161,79 | 10.100,38 | 0,55 |
| 1 | Trồng trọt | 5.067,57 | 5.073,02 | 4.893,38 | 4.871,94 | 4.664,40 | -0,83 |
| 2 | Chăn nuôi | 4.258,66 | 4.988,21 | 5.155,60 | 4.870,11 | 5.013,38 | 1,64 |
| 3 | Dịch vụ | 234,07 | 369,79 | 402,86 | 419,74 | 422,60 | 6,09 |
| II | Cơ cấu (%) | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| - | Trồng trọt | 53,01 | 46,34 | 46,82 | 48,33 | 46,01 | |
| - | Chăn nuôi | 44,54 | 48,15 | 47,07 | 45,23 | 47,91 | |
| - | Dịch vụ | 2,45 | 5,51 | 6,11 | 6,44 | 6,08 | |

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hải Phòng

Cơ cấu ngành chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp tăng từ 44,54% năm 2010 lên 47,91% năm 2020. Trong giai đoạn 2010-2020, ngành chăn nuôi thành phố Hải Phòng đã khẳng định được vị trí trong cơ cấu ngành nông nghiệp, đang phát triển và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá. Chăn nuôi được định hướng phát triển gia súc, gia cầm có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao.

Chăn nuôi có đóng góp đáng kể cho ngành nông nghiệp, tạo ra nguồn thực phẩm phục vụ cho nhu cầu đời sống con người. Trong điều kiện đất nông nghiệp ngày một thu hẹp (do phát triển công nghiệp, dịch vụ và khu dân cư,...), khả năng tăng vụ, tăng năng suất cây trồng có giới hạn thì chăn nuôi ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của thành phố; giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tăng thu nhập của người dân.

2. Đánh giá tình hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi

- Tốc độ tăng trưởng GTSX chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020 tăng 1,64%/năm, trong đó: Chăn nuôi gia súc giảm 10,66%/năm; chăn nuôi gia cầm tăng 8,35%/năm; chăn nuôi khác tăng 15,67%/năm.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành chăn nuôi giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng; TĐTT: %/năm

| TT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|----|----------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|
| 1 | Gia súc | 2.239,94 | 2.195,07 | 1.705,80 | 1.032,08 | 725,65 | -10,66 |
| 2 | Gia cầm | 1.542,42 | 2.296,24 | 2.930,40 | 3.304,74 | 3.441,05 | 8,35 |
| 3 | Chăn nuôi khác | 197,54 | 498,69 | 519,40 | 533,29 | 846,70 | 15,67 |

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

- Chuyển dịch cơ cấu GTSX chăn nuôi giai đoạn 2010-2020: Tình hình chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2016 cho thấy chăn nuôi đang phát triển, chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và phát triển kinh tế trang trại. Bước đầu hình thành vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện như: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, An Dương, Kiến Thụy... Phát triển chăn nuôi những vật nuôi có lợi thế và giá trị kinh tế cao.

- Chăn nuôi gia súc: giá trị sản xuất có xu hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi gia súc từ 56,28% năm 2010 xuống còn 14,47% năm 2020.

- Chăn nuôi gia cầm: Tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng từ 38,76% năm 2010 tăng lên 68,64% năm 2020.

- Chăn nuôi khác: Tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm chăn nuôi khác tăng từ 4,96% năm 2010 tăng lên 16,89% năm 2020.

Bảng 3. Giá trị và cơ cấu nội bộ ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: cơ cấu: %

| TT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Tổng số | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 1 | Gia súc | 56,28 | 43,99 | 33,09 | 21,19 | 14,47 |
| 2 | Gia cầm | 38,76 | 46,02 | 56,84 | 67,86 | 68,64 |
| 3 | Chăn nuôi khác | 4,96 | 9,99 | 10,07 | 10,95 | 16,89 |

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

3. Kết quả ngành chăn nuôi giai đoạn 2010-2020

Trong giai đoạn 2010 - 2020, chăn nuôi là lĩnh vực gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh thường xuyên xảy ra. Giá nhiên, nguyên liệu đầu vào (thức ăn chăn nuôi...) tăng cao. Việc sử dụng chất cấm trong thức ăn chăn nuôi gây tâm lý lo ngại cho người tiêu dùng, làm suy giảm sức mua. Tuy nhiên, nhờ chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ và ngăn chặn tình trạng nhập lậu đã kịp thời tháo gỡ được khó khăn cho người chăn nuôi. Công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh cũng được tăng cường, đã phát hiện và khống chế tốt dịch bệnh, không để xảy ra trên phạm vi lớn.

Bảng 4. Diễn biến kết quả ngành chăn nuôi giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: TĐTT (%/năm)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|-----------|---------------------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|
| I | Số đầu con nuôi | | | | | | | |
| 1 | Đàn trâu | 1000 con | 8,89 | 6,77 | 5,20 | 4,83 | 4,55 | -6,5 |
| 2 | Đàn bò | 1000 con | 17,14 | 13,71 | 13,03 | 10,87 | 9,75 | -5,5 |
| 3 | Đàn lợn | 1000 con | 526,03 | 475,8 | 421,6 | 106,14 | 136,15 | -12,6 |
| 4 | Đàn dê | 1000 con | 12,40 | 11,36 | 11,61 | 10,33 | 10,41 | -1,7 |
| 5 | Gia cầm | 1000 con | 6.210,59 | 7.635,31 | 7.988,64 | 8.941,06 | 8.809,21 | 3,6 |
| | Trong đó: Đàn gà | 1000 con | 4.742,22 | 6.070,00 | 6.340,00 | 6.710,00 | 6.650,00 | 3,4 |
| | Đàn gia cầm khác (vịt, ngan...) | 1000 con | 1.468,37 | 1.565,31 | 1.648,64 | 2.231,06 | 2.159,21 | 3,9 |
| II | Sản phẩm | | | | | | | |

| | thịt hơi | | | | | | | |
|---|-----------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|
| 1 | Thịt trâu | Tấn | 687,20 | 711,2 | 734,98 | 734,33 | 707,85 | 0,3 |
| 2 | Thịt bò | Tấn | 1.713,90 | 1.276,77 | 1.422,67 | 1.184,80 | 1.009,37 | -5,2 |
| 3 | Thịt lợn | Tấn | 76.222,90 | 73.939,62 | 70.794,14 | 33.356,93 | 23.419,75 | -11,1 |
| 4 | Thịt gia cầm | Tấn | 26.961,00 | 43.347,90 | 48.120,04 | 61.860,62 | 67.458,76 | 9,6 |
| | Trong đó : Thịt gà | Tấn | 22.233,10 | 35.181,90 | 38.802,56 | 47.333,49 | 50.952,60 | 8,6 |
| 5 | Trứng | 1000 quả | 142.669 | 276.658 | 308.831 | 362.277 | 351.104 | 9,4 |
| 6 | Mật ong | 1000 lít | 34,00 | 55,6 | 62,63 | 75,19 | 69,23 | 7,4 |

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hải Phòng; Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

3.1. Chăn nuôi lợn

Giai đoạn 2010 - 2020 đàn lợn giảm 12,6%/năm (từ 526,03 nghìn con năm 2010 xuống còn 136,15 nghìn con năm 2020). Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở huyện Vĩnh Bảo (30,24%), huyện Tiên Lãng (24,41%); huyện Kiến Thụy (21,17%) và huyện Thủy Nguyên (19,32%)...

Bảng 5. Quy mô đàn lợn của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010-2020

DVT: ngàn con; TĐTT: %/năm

| TT | Huyện/quận | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|----|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| | TỔNG SỐ | 526,03 | 475,80 | 421,60 | 106,14 | 136,15 | -12,6 |
| 1 | Quận Hồng Bàng | 0,84 | 0,56 | 0,24 | 0,19 | 0,17 | -14,8 |
| 2 | Quận Hải An | 4,52 | 1,78 | 0,91 | 0,33 | 0,45 | -20,6 |
| 3 | Quận Kiến An | 6,11 | 4,56 | 4,63 | 0,99 | 0,9 | -17,4 |
| 4 | Quận Đồ Sơn | 9,53 | 7,46 | 8,51 | 3,38 | 4,19 | -7,9 |
| 5 | Quận Dương Kinh | 15,25 | 9,2 | 8,85 | 3,76 | 4,92 | -10,7 |
| 6 | Huyện Thủy Nguyên | 96,36 | 80,21 | 70,1 | 15,1 | 19,32 | -14,8 |
| 7 | Huyện An Dương | 50,12 | 37,07 | 35,1 | 7,35 | 9,16 | -15,6 |
| 8 | Huyện An Lão | 55,21 | 49,86 | 39,03 | 7,31 | 16,14 | -11,6 |
| 9 | Huyện Kiến Thụy | 72,24 | 69,16 | 57,04 | 15,03 | 21,17 | -11,6 |
| 10 | Huyện Tiên Lãng | 98,85 | 98,08 | 84,22 | 16,22 | 24,41 | -13,1 |
| 11 | Huyện Vĩnh Bảo | 102,26 | 109,86 | 104,44 | 31,36 | 30,24 | -11,5 |
| 12 | Huyện Cát Hải | 14,54 | 7,78 | 8,39 | 5,08 | 5,08 | -10,0 |
| 13 | Huyện Bạch Long Vĩ | 0,20 | 0,22 | 0,14 | 0,04 | | |

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

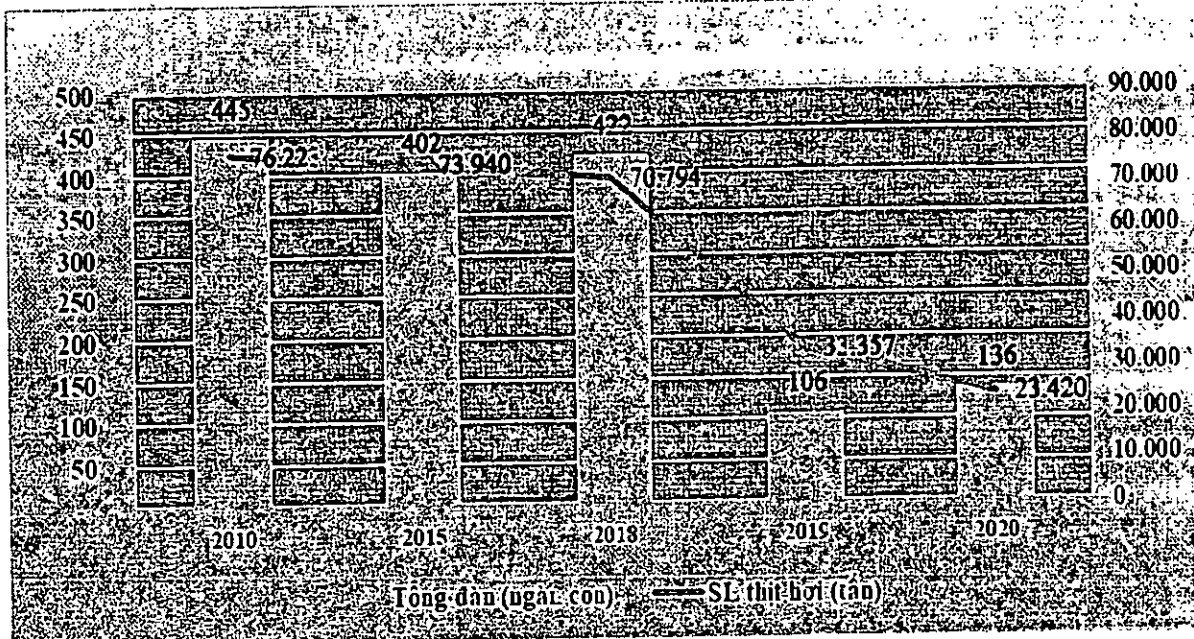
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng giảm bình quân 11,1%/năm, từ 76,2 nghìn tấn (năm 2010) xuống còn 23,4 nghìn tấn (năm 2020). Nguyên nhân do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 đã tiêu hủy trên 183 ngàn con dẫn đến quy mô đàn lợn giảm nhanh (bình quân 12,6%/năm trong giai đoạn 2010-2020). Tuy nhiên, đàn lợn đang dần được phục hồi và có xu hướng chuyển dịch tích cực (từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi quy mô trang trại); ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như thụ tinh nhân tạo, lai tạo các giống lợn có năng suất, chất lượng cao theo hướng “nạc hóa” đàn lợn như: Landrace, Yorkshire và con lai Landrace, Yorkshire...

Bảng 6. Diễn biến sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010-2020

ĐVT: Tấn; TĐTT: %/năm

| TT | Huyện/quận | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|----|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | TỔNG SỐ | 76.222,9 | 73.939,6 | 70.794,1 | 33.356,9 | 23.419,8 | -11,1 |
| 1 | Quận Hồng Bàng | 67,2 | 64,3 | 65,4 | 32,8 | 27,8 | -8,5 |
| 2 | Quận Hải An | 509,0 | 237,0 | 154,3 | 101,2 | 67,5 | -18,3 |
| 3 | Quận Kiến An | 1.060,8 | 780,9 | 672,7 | 373,3 | 180,3 | -16,2 |
| 4 | Quận Đồ Sơn | 1.399,0 | 1.136,0 | 1.606,0 | 831,4 | 708,9 | -6,6 |
| 5 | Quận Dương Kinh | 1.497,8 | 1.313,6 | 1.449,5 | 890,5 | 828,7 | -5,7 |
| 6 | Huyện Thủy Nguyên | 16.078,1 | 14.738,7 | 13.205,9 | 3.440,4 | 2.200,3 | -18,0 |
| 7 | Huyện An Dương | 8.814,0 | 5.554,3 | 5.751,4 | 2.930,4 | 1.369,6 | -17,0 |
| 8 | Huyện An Lão | 6.709,0 | 6.620,6 | 6.056,6 | 3.198,6 | 2.155,6 | -10,7 |
| 9 | Huyện Kiến Thụy | 11.604,3 | 14.042,5 | 11.605,3 | 4.425,8 | 2.737,5 | -13,4 |
| 10 | Huyện Tiên Lãng | 12.711,5 | 12.844,2 | 12.608,4 | 6.040,6 | 4.061,6 | -10,8 |
| 11 | Huyện Vĩnh Bảo | 13.740,6 | 15.041,8 | 16.085,3 | 10.293,6 | 8.190,7 | -5,0 |
| 12 | Huyện Cát Hải | 1.992,6 | 1.520,7 | 1.510,0 | 782,1 | 891,3 | -7,7 |
| 13 | Huyện Bạch Long Vĩ | 39,0 | 45,0 | 23,6 | 16,3 | | -100,0 |

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng



Biểu đồ 1. Diễn biến tổng đàn lợn và sản lượng thịt lợn của thành phố

3.2. Chăn nuôi gia cầm

- Trong giai đoạn 2010-2020, đàn gia cầm của thành phố có tốc độ tăng trưởng nhanh (3,6%/năm), từ 6,2 triệu con năm 2010 lên 8,8 triệu con năm 2020. Đàn gia cầm được nuôi tập trung nhiều tại 6 huyện trọng điểm (khoảng 8,6 triệu con, chiếm 95% tổng đàn gia cầm toàn thành phố), trong đó huyện Tiên Lãng (32,3%), Vĩnh Bảo (21,8%), Thủy Nguyên (12,9%), An Lão (11,3%), Kiến Thụy (8,3%), An Dương (8,3%) tổng đàn gia cầm toàn thành phố.

Bảng 7. Quy mô đàn gia cầm của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010-2020

EVT: 1000Con; TĐTT/năm

| TT | Huyện/quận | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| | TỔNG SỐ | 6.210,59 | 7.635,31 | 7.988,64 | 8.941,06 | 8.809,21 | 3,6 |
| 1 | Quận Hồng Bàng | 6,53 | 4,35 | 2,05 | 3,43 | 3,52 | -6,0 |
| 2 | Quận Hải An | 8,52 | 78,74 | 78,79 | 49,54 | 63,43 | -24,0 |
| 3 | Quận Kiến An | 66,59 | 88,24 | 71,37 | 46,76 | 67,23 | 0,1 |
| 4 | Quận Đồ Sơn | 63,94 | 48,22 | 76,56 | 57,88 | 46,96 | -3,0 |
| 5 | Quận Dương Kinh | 256,86 | 256,64 | 228,47 | 211,60 | 230,75 | -1,1 |
| 6 | Huyện Thủy Nguyên | 987,43 | 1.083,50 | 959,05 | 1.071,34 | 1.136,44 | 1,4 |
| 7 | Huyện An Dương | 570,28 | 535,77 | 719,09 | 872,71 | 727,95 | 2,5 |
| 8 | Huyện An Lão | 732,00 | 1.046,05 | 1.140,44 | 1.075,06 | 998,07 | 3,1 |
| 9 | Huyện Kiến Thụy | 454,92 | 569,80 | 602,50 | 839,31 | 729,09 | 4,8 |
| 10 | Huyện Tiên Lãng | 1.492,35 | 2.092,00 | 2.307,54 | 2.805,48 | 2.844,76 | 6,7 |

| TT | Huyện/quận | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTT (%/năm) |
|----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| 11 | Huyện Vĩnh Bảo | 1.514,30 | 1.727,79 | 1.754,81 | 1.864,54 | 1.924,08 | 2,4 |
| 12 | Huyện Cát Hải | 54,87 | 42,21 | 44,60 | 43,41 | 36,93 | -3,9 |
| 13 | Huyện Bạch Long Vĩ | 2,00 | 2,00 | 3,37 | - | - | -100,0 |

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

Cơ cấu đàn gà chiếm khoảng 75-80% tổng đàn gia cầm; chủ yếu gồm các giống gà công nghiệp cao sản có năng suất và chất lượng như giống chuyên thịt Avian (CP); Lohman M (JAPFA); Ross 308 (DABACO), ... được các cơ sở sản xuất tập trung nhập từ các công ty trong nước, công ty liên doanh với nước ngoài trên địa bàn thành phố.

Đàn thủy cầm (vịt, ngan, ngỗng...) có xu hướng tăng (từ 1,5 triệu con năm 2010 lên 2,1 triệu con năm 2020), chiếm tỷ lệ tương ứng 24% và 25% tổng đàn gia cầm của thành phố.

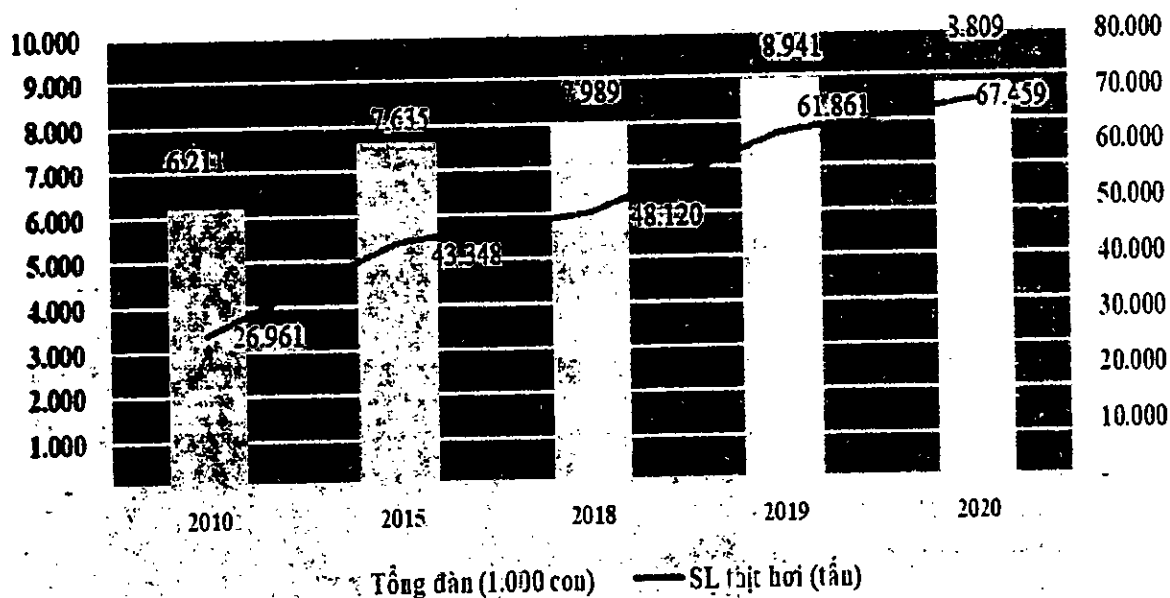
Bảng 8. Biến động quy mô đàn các loại gia cầm giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: 1000 con, %

| Hạng mục | Năm 2010 | | Năm 2015 | | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|-----------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
| | Tổng đàn | Tỷ lệ | Tổng đàn | Tỷ lệ | Tổng đàn | Tỷ lệ | Tổng đàn | Tỷ lệ |
| Tổng đàn | 6.210,59 | 100 | 7.635,31 | 100 | 8.941,06 | 100 | 8.809,21 | 100 |
| - Gà | 4.742,22 | 76 | 6.070,00 | 79 | 6.710,00 | 75 | 6.650,00 | 75 |
| - Đàn thủy cầm | 1.468,37 | 24 | 1.565,31 | 21 | 2.231,06 | 25 | 2.159,21 | 25 |

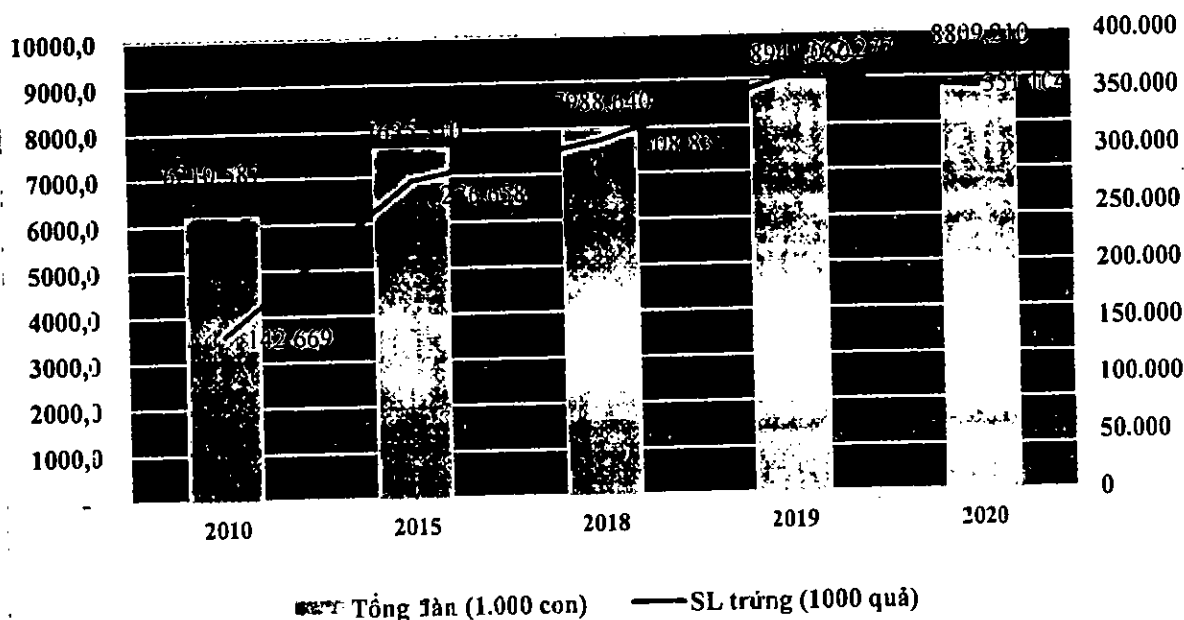
Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng

Năm 2020, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 67,5 nghìn tấn, tăng 40,5 nghìn tấn so với năm 2010 (tăng 9,6%/năm giai đoạn 2010 - 2020). Sự tăng trưởng chủ yếu tập trung tại các huyện có tiềm năng phát triển chăn nuôi như: Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, An Lão, Kiến Thụy, An Dương... Hiện nay, đàn gia cầm phát triển theo hướng sản xuất thịt và trứng, hình thức chăn nuôi chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô trang trại.



Biểu đồ 2. Diễn biến đàn gia cầm và sản lượng thịt gia cầm của thành phố Hải Phòng

Sản lượng trứng gia cầm các loại tăng bình quân tăng 9,4%/năm trong giai đoạn 2010-2020 (từ 142,67 triệu quả năm 2010 lên 351,1 triệu quả năm 2020). Phát triển tập trung tại các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, An Lão, Kiến Thụy, An Dương.



Biểu đồ 3. Diễn biến sản lượng trứng các loại của thành phố Hải Phòng

3.3. Chăn nuôi trâu

Trong giai đoạn 2010-2020, quy mô đàn trâu bình quân giảm 6,5%/năm (từ 8,89 nghìn con năm 2010 xuống 4,55 nghìn con năm 2020), đàn trâu giảm mạnh ở các huyện An Dương, Tiên Lãng, An Lão... ; sản lượng thịt hơi bình quân tăng 0,3%/năm (từ 687,20 tấn năm 2010 lên 707,85 tấn năm 2020), sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng qua các năm do chất lượng đàn vật nuôi của thành phố ngày càng được nâng cao.

Nguyên nhân giảm số lượng đàn trâu trong những năm qua: Do diện tích đất canh tác ngày càng bị thu hẹp, chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong nông hộ với mục đích khai thác sức kéo.

3.4. Chăn nuôi bò

Năm 2010, tổng đàn bò của thành phố 17.140 con, năm 2020 đạt 9.748 con (giai đoạn 2010-2020 giảm bình quân 5,5%/năm). Quy mô đàn bò tập trung chủ yếu tại các địa phương: Huyện Vĩnh Bảo 5.132 con (chiếm 52,6%); huyện Thủy Nguyên 1.618 con (chiếm 16,6%); huyện Tiên Lãng 619 (chiếm 6,4%)..... và đang được chuyển dần sang chăn nuôi theo hướng lấy thịt. Chương trình cải tạo đàn bò được thành phố đầu tư từ nhiều năm trước, đến nay số lượng đàn bò cái lai Zebu đạt tỷ lệ 95% và hiện nay 100% số bê sinh ra đều là bê lai Zebu với các tỷ lệ máu ngoại khác nhau.

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng giảm bình quân 5,2%/năm, từ 1.713,86 tấn năm 2010 xuống còn 1.009,37 tấn năm 2020. Hiện nay chất lượng con giống bò ngày càng được cải thiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, thành phố thực hiện các chương trình sinh hóa đàn bò. Các giống bò được nuôi như: Zebu, lai Sind, bò Úc...

3.5. Về phương thức chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi chuyển mạnh sang phương thức chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại, đàn lợn trong trang trại chăn nuôi từ 12% (năm 2010) lên 51,76% (năm 2020); đàn gia cầm từ 17,52% (năm 2010) lên 44,66% (năm 2020). Tạo thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đảm bảo phòng chống dịch bệnh, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của sản phẩm...

Năm 2020, trên địa bàn thành phố có 82,7 nghìn hộ hoạt động chăn nuôi, trong đó 44,17% số hộ chăn nuôi lợn; 50,6% số hộ chăn nuôi gia cầm; 3,01% hộ chăn nuôi trâu; 2,22% chăn nuôi bò và 0,15% chăn nuôi dê. Chăn nuôi quy mô trang trại (theo Luật Chăn nuôi) năm 2020, toàn thành phố có 804 trang trại chăn nuôi (109 trang trại lợn, 695 trang trại gia cầm), trong đó 226 trang trại nuôi theo phương thức gia công được các Công ty đầu tư con giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh cũng như sản phẩm đầu ra. Tổng đàn lợn chăn nuôi trang trại chiếm 51,76% tổng đàn lợn, tổng đàn gia cầm chăn nuôi trang trại chiếm 44,66% tổng đàn gia cầm. Toàn thành phố có 9 vùng chăn nuôi tập trung, tổng diện tích 147,6 ha với 142 trang trại; trong đó có 35 trang trại lợn quy mô trên 500 con, 107

trang trại gà quy mô 6-8 nghìn con/trại. Các trang trại trong khu chăn nuôi tập trung sản xuất có hiệu quả, không xảy ra dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường.

4. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm

4.1. Đối với đàn gia cầm

- Đối với dịch Cúm gia cầm: Từ năm 2010 - 2022, xảy ra 32 ổ dịch tiêu hủy 142.270 con gia cầm; dịch xảy ra nhỏ lẻ, nhanh chóng được khống chế không lây lan; Tính đến nay đã hơn 10 tháng dịch cúm gia cầm được khống chế trên địa bàn thành phố.

- Một số bệnh khác của gia cầm đều được phát hiện, xử lý kịp thời.

4.2. Đối với đàn gia súc

- Bệnh Tai xanh ở lợn: Năm 2010 dịch xảy ra tại 07 xã, phường thuộc 4 huyện quận, tổng số lợn ốm 19.741 con (lợn nái: 2.241 con, lợn thịt: 17.400 con, lợn sữa: 100 con); số lợn ốm nặng, chết phải tiêu hủy 3.332 con (lợn nái: 309 con; lợn thịt: 2.923 con; lợn sữa: 100 con); số lợn điều trị khỏi 16.409 con (lợn nái: 1.932 con; lợn thịt: 14.477 con); Tính đến nay đã qua 12 năm dịch không tái phát trên địa bàn thành phố.

- Đối với dịch Lở mồm long móng gia súc: Từ năm 2010 - tháng 10/2018 dịch LMLM được khống chế không xảy ra trên địa bàn thành phố; Ngày 22/11/2018 bệnh đã xảy ra tại xã Đại Đồng huyện Kiến Thụy, số lợn tiêu hủy 10 con. Dịch nhanh chóng được khống chế, không lây lan; tính đến nay đã qua 04 năm dịch Lở mồm long móng gia súc được khống chế trên địa bàn thành phố.

- Đối với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới xâm nhập vào nước ta, bệnh lây lan nhanh, chưa có thuốc điều trị đặc hiệu, tỷ lệ chết bệnh lên đến 100%; Ngày 20/02/2019 Dịch xảy ra tại thôn 12 xã Chính Mỹ huyện Thủy Nguyên; sau đó bệnh nhanh chóng lây lan xảy ra tại 13/15 huyện, quận trên địa bàn thành phố tại 19.340 hộ (quy mô < 50 con: 18.950 hộ; 50 - <300 con: 378 hộ; > 300 con: 12 cơ sở). Tổng số lợn mắc bệnh, tiêu hủy do dịch 177.926 con, thiệt hại cho ngân sách thành phố 453 tỷ đồng. Năm 2020 dịch được khống chế không xảy ra; năm 2021 chỉ xảy ra 20 ổ dịch nhỏ lẻ tại huyện Cát Hải, Tiên Lãng và quận Dương Kinh, tổng số lợn mắc bệnh phải tiêu hủy 339 con; năm 2022 xảy ra 03 ổ dịch tại huyện Kiến Thụy và quận Dương Kinh, tổng số lợn phải tiêu hủy 55 con, các ổ dịch nhanh chóng được khống chế, không lây lan gây tác hại trên diện rộng; tính đến nay đã qua 6 tháng Dịch tả lợn Châu Phi được khống chế trên địa bàn thành phố.

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò: là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên trâu bò, bệnh mới xâm nhập vào nước ta; năm 2021 trên địa bàn thành phố đã xảy ra 05 ổ dịch tại huyện Cát Hải, Tiên Lãng và quận Dương Kinh, tổng số bò, bê mắc bệnh phải tiêu hủy 08 con; Chi cục phối hợp các địa phương triển khai các biện pháp chống dịch, tiêm phòng bao vây ngăn chặn dịch, các ổ dịch nhanh

chống được khổng chế, không lây lan; tính đến nay đã qua 16 tháng bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò được khổng chế trên địa bàn thành phố.

- Bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò và bệnh Đại trên đàn chó mèo: tính đến nay đã qua 23 năm được khổng chế không xảy ra trên địa bàn thành phố.

II. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2021 VÀ THÁNG 10 NĂM 2022

Năm 2021 trên địa bàn thành phố đàn lợn có xu hướng tăng, đàn gia cầm và đàn trâu bò phát triển ổn định: Tổng đàn lợn 133.064 con, bằng 109,35% so cùng kỳ năm 2020; đàn gia cầm 8.708,07 nghìn con, bằng 97,06 % so cùng kỳ; đàn bò 9.284 con, bằng 97,87% so cùng kỳ; đàn trâu 4.163 con, bằng 93,32% so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi các loại đạt: 96.580,77 tấn, bằng 103,29% so năm 2020; trứng gia cầm các loại 325,12 triệu quả, giảm 10,15% so với năm 2020. Giá trị sản xuất đạt 5.088,9 tỷ đồng bằng 101,51% so cùng kỳ năm 2020.

Tình hình chăn nuôi tháng 10/2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng: tổng đàn lợn 206.354 con (cả lợn con theo mẹ), đàn gia cầm 8.657.550 con, đàn bò 7.980 con, đàn trâu 4.143 con; Có 37.281 cơ sở chăn nuôi (trong đó 1.084 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại; 36.197 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ), với 40.934 người lao động trong trong các cơ sở chăn nuôi (trong đó 3.651 người lao động trong trong các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại, 37.283 người lao động trong các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ); Giá trị sản xuất chăn nuôi 10 tháng năm 2022 ước đạt 4.311,10 tỷ đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Kết quả sản xuất chăn nuôi của thành phố có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá và phát triển kinh tế trang trại, tạo thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đảm bảo phòng chống dịch bệnh, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của sản phẩm. Giá trị sản xuất chăn nuôi (giá so sánh 2010) tăng bình quân 1,64%/năm. Chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh và ổn định, tổng đàn gia cầm tăng bình quân giai đoạn đạt 3,6%/năm; giá trị sản xuất gia cầm tăng 8,35%/năm.

- Bước đầu hình thành vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, An Dương, Kiến Thụy, với 09 vùng chăn nuôi tập trung, tổng diện tích 147,6 ha gồm 142 trang trại chăn nuôi; trong đó có 35 trang trại chăn nuôi lợn và 107 trang trại chăn nuôi gà. Sản xuất chăn nuôi chuyển mạnh sang phương thức chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại, đàn lợn trong trang trại chăn nuôi từ 12% (năm 2010) lên 51,76% (năm 2020); đàn gia cầm từ 17,52% (năm 2010) lên 44,66% (năm 2020). Tạo thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đảm bảo phòng chống dịch bệnh, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của sản phẩm...

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đã và đang được áp dụng trong trang trại chăn nuôi như: hệ thống chuồng kín, dây truyền máng ăn tự động...; hệ thống cơ sở hạ tầng từng bước đầu tư, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa, an toàn sinh học.

2. Tồn tại, hạn chế

- Chăn nuôi trang trại tuy phát triển, song quy mô đàn so với tổng đàn vật nuôi còn chiếm tỷ lệ thấp. Đàn vật nuôi trong chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn thành phố còn chiếm tỷ lệ cao (đàn gia cầm chiếm tỷ lệ 55,34%, đàn lợn chiếm 48,24%) khó khăn cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến và áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Còn tình trạng nhiều cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, nhỏ lẻ và một số trang trại chăn nuôi nằm trong khu vực nội thành thành phố, thị trấn, khu dân cư không phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; việc xử lý chất thải chăn nuôi chưa được quan tâm đúng mức, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh cho con người và vật nuôi.

- Chăn nuôi nông hộ chủ yếu tổ chức chăn nuôi ngay tại hộ gia đình, đa phần chăn nuôi tận dụng nguồn thức ăn thừa sẵn có, các phụ phẩm, phế phẩm trong nông nghiệp để chăn nuôi, hiệu quả kinh tế không cao; đặc biệt các hộ chăn nuôi thường chủ quan không thực hiện nghiêm quy trình phòng dịch luôn tiềm ẩn nguy cơ làm phát sinh và lây lan các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi, gây tổn thất cho sản xuất chăn nuôi, an sinh xã hội và nguy cơ làm lây lan dịch bệnh từ động vật sang người, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người. Vì vậy đây là loại hình không khuyến khích phát triển do không phù hợp với định hướng phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố.

IV. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI TRONG KHU VỰC NỘI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ THỊ TRẤN, KHU ĐÔ THỊ CỦA CÁC HUYỆN

1. Thực trạng chăn nuôi trong khu vực 7 quận; 10 thị trấn, khu đô thị, khu tái định cư trên địa bàn các huyện

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; xác định thành phố Hải Phòng bao gồm: khu vực đô thị trung tâm với 7 quận là Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn; Các đô thị vệ tinh: Minh Đức, Núi Đèo, An Lão, Núi Đồi, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Bà và các thị trấn khác; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Công văn số 493/SNN-CNTY ngày 11/3/2022 về việc rà soát, thống kê số liệu, đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi phục vụ xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố; Công văn số 2639/SNN-CNTY ngày 22/9/2022 về việc rà soát, thống kê, xác minh cung cấp số liệu hiện trạng chăn nuôi trên địa bàn các phường, thị trấn phục vụ xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố; Công văn số 3095/SNN-CNTY

ngày 26/10/2022 về việc đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi và tiếp tục rà soát, thống kê số liệu, đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi phục vụ xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố; phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, quận tổ chức triển khai rà soát thực trạng chăn nuôi trong khu vực 7 quận và 10 thị trấn, khu đô thị, khu tái định cư trên địa bàn các huyện; kết quả cụ thể như sau:

- Có 1.416 cơ sở chăn nuôi đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 4,14% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn thành phố; trong đó có 114 trang trại chăn nuôi (37 trang trại chăn nuôi quy mô vừa và 77 trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ), chiếm 10,51% tổng số trang trại chăn nuôi toàn thành phố, gồm: 26 trang trại lợn, 35 trang trại gia cầm, 21 trang trại nuôi trâu/bò và 32 trang trại chăn nuôi hỗn hợp; 1.302 hộ chăn nuôi, chiếm 3,59% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 1.625 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 323, nông hộ 1.302).

- Số lượng gia súc, gia cầm gồm: lợn (tính cả lợn con theo mẹ) 18.647 con/206.354 con, chiếm 9,04% tổng đàn; gia cầm 424.888 con/8.657.550 con, chiếm 4,91% tổng đàn; trâu 338 con/4.143 con, chiếm 8,15% tổng đàn; bò 815 con/7.980 con, chiếm 10,21% tổng đàn; dê 1.320 con/9.822 con, chiếm 13,44% tổng đàn và 2.049 vật nuôi khác (chim bồ câu, thỏ...).

- Giá trị sản xuất chăn nuôi trong khu vực ước đạt 245,9 tỷ đồng (theo giá cố định 2010), chiếm 4,77% giá trị sản xuất chăn nuôi, chiếm 1,57% giá trị sản xuất NLTS.

- Tổng diện tích chuồng nuôi nằm trong khu vực 7 quận và 10 thị trấn, khu đô thị, khu tái định cư trên địa bàn các huyện là 23.554 m²; trong đó diện tích chuồng kiên cố: 160.772 m², diện tích chuồng tạm: 74.732 m²

2. Thực trạng chăn nuôi tại các phường, thị trấn, khu đô thị, khu tái định cư trên địa bàn các huyện

2.1. Quận Hồng Bàng

Toàn quận có 03/09 phường chăn nuôi; gồm 58 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ, chiếm 0,16% tổng số hộ chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn thành phố. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 250 con lợn, 1.754 con gia cầm, 04 con bò và 220 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,008% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và chiếm 0,003% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 58 người, chiếm 0.06% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Hùng Vương: Có 6/12 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 11 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 39,3% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,03% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố, có 11 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 131 con lợn, 639 con gia cầm và 220 vật

nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,017% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Quán Toan: Có 2/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 27 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 46,5% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,08% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 27 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 85 con lợn, 685 con gia cầm và 04 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,014% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Sở Dầu: Có 7/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 20 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 34,48% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,06% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 20 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 34 con lợn, 430 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,006% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.2. Quận Ngô Quyền

Toàn quận có 05/12 phường có chăn nuôi; gồm 28 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ; chiếm 0,079% tổng số hộ chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn thành phố. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 192 con lợn và 311 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,004% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,001% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 28 người, chiếm 0,017% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Vạn Mỹ: Có 4/14 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 6 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 21,43% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,02% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 6 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 62 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,0004% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Lạc Viên: Có 1/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 1 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 3,57% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,003% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 1 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 8 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,001% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đông Khê: Có 8/20 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 17 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 71,43% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,056% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 17 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 165 con lợn, 74 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,017% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đằng Giang: Có 2/20 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 2 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 7,14% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,005% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 2 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 10 con lợn, 170 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,002% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Cầu Tre: Có 2/12 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 2 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 7,14% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,005% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 2 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 09 con lợn, 05 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,001% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.3. Quận Lê Chân

Toàn quận có 05/15 phường có chăn nuôi; gồm 21 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ, chiếm 0,059% tổng số hộ chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn thành phố. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 201 con lợn, 540 con gia cầm và 20 con bò, 20 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,027% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,009% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 21 người, chiếm 0,01% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Vĩnh Niệm: Có 5/20 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 8 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 38,09% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,022% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 8 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 128 con lợn, 280 con gia cầm và 20 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,027% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hàng Kênh: Có 1/20 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 1 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 4,76% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,003% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 1 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 05 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,0005% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Kênh Dương: Có 2/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 6 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 28,57% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,017% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 6 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 17 con lợn, 220 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,003% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Dư Hàng: Có 4/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 5 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 23,8% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,014% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 5 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 42 con lợn, 40 con gia cầm và 2 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,004% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đông Hải: Có 1/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 1 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 4,76% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,003% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 1 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 09 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,001% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.4. Quận Hải An

Toàn quận có 06/08 phường có chăn nuôi; gồm 81 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 0,23% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 15 trang trại chăn nuôi (02 trang trại lợn, 03 trang trại gia cầm, 09 trang trại tổng hợp và 01 trang trại nuôi trâu) và 66 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ; Tổng đàn chăn nuôi gồm: 1.915 con lợn, 51.650 con gia cầm, 30 con trâu, 15 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,516% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,17% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 98 người, chiếm 0,095% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Đằng Hải: Có 5/17 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 5 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 6,17% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,014% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 5 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 68 con lợn, 30 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,007% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Tràng Cát: Có 6/8 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 20 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 24,69% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 7 trang trại chăn nuôi (1 trang trại chăn nuôi lợn; 3 trang trại chăn nuôi gia cầm; 2 trang trại chăn nuôi hỗn hợp; 1 trang trại chăn nuôi trâu, bò); 13 hộ chăn nuôi, chiếm 0,056% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 29 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 16, nông hộ 13). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 176 con lợn, 49.510 con gia cầm, 30 con trâu và 15 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,333% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đằng Lâm: Có 4/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 8 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 9,87% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,022% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 8 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 120 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,012% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đông Hải 1: Có 8/17 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 19 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 23,45% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,054% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 19 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi 308 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,03% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Nam Hải: Có 5/8 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 10 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 12,34% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 1 trang trại chăn nuôi lợn; 9 hộ chăn nuôi, chiếm 0,028% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 11 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 2, nông hộ 9). Tổng đàn chăn nuôi 325 con lợn; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,032% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Thành Tô: Có 2/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 19 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 23,45% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó

có 7 trang trại chăn nuôi (1 trang trại chăn nuôi lợn; 6 trang trại chăn nuôi hỗn hợp); 12 hộ chăn nuôi, chiếm 0,053% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 26 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 14, nông hộ 12). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 918 con lợn, 2.110 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,103% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.5. Quận Dương Kinh

Toàn quận có 06/06 phường có chăn nuôi; gồm 187 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 0,53% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 51 trang trại chăn nuôi (10 trang trại lợn, 18 trang trại gia cầm, 08 trang trại hỗn hợp, 02 trang trại nuôi trâu và 13 trang trại nuôi bò) và 136 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ; Tổng đàn chăn nuôi gồm: 5.580 con lợn, 159.110 con gia cầm, 102 con trâu, 318 con bò và 298 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,79% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,26% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 253 người, chiếm 0,51% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Anh Dũng: Có 5/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 22 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 11,76% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 6 trang trại chăn nuôi (3 trang trại chăn nuôi hỗn hợp; 3 trang trại trâu, bò); 16 hộ chăn nuôi, chiếm 0,062% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 28 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 12, nông hộ 16). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 180 con lợn, 9.425 con gia cầm, 102 con trâu, 318 con bò và 258 vật nuôi khác (chim bồ câu, thỏ); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,099% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hải Thành: Có 4/6 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 35 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 18,71% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 6 trang trại chăn nuôi (2 trang trại lợn; 1 trang trại gia cầm; 3 trang trại chăn nuôi hỗn hợp); 29 hộ chăn nuôi, chiếm 0,098% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 44 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 15, nông hộ 29). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 1.091 con lợn, 21.826 con gia cầm và 118 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,243% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đa Phúc: Có 4/13 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 15 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 8,02% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 11 trang trại chăn nuôi (1 trang trại lợn; 6 trang trại gia cầm; 4 trang trại chăn nuôi trâu, bò); 4 hộ chăn nuôi, chiếm 0,04% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 27 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 23, nông hộ 4). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 334 con lợn, 21.500 con gia cầm, 135 con bò và 80 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,204% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Tân Thành: Có 3/3 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 42 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 22,46% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 17 trang trại chăn nuôi (7 trang trại lợn; 6 trang trại gia cầm; 1 trang trại hỗn hợp; 3 trang trại chăn nuôi trâu, bò); 25 hộ chăn nuôi, chiếm 0,12% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 70 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 45, nông hộ 25). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 3.310 con lợn, 64.567 con gia cầm, 40 con trâu, 49 con bò, 50 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,744% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hưng Đạo: Có 7/8 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 26 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 13,9% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 02 trang trại (01 trang trại lợn; 01 trang trại gia cầm); 24 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 0,073% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 28 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 257 con lợn, 4.762 con gia cầm và 09 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,057% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hòa Nghĩa: Có 12/12 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 47 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 25,13% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 9 trang trại chăn nuôi (4 trang trại gia cầm; 5 trang trại chăn nuôi trâu, bò); 38 hộ chăn nuôi, chiếm 0,13% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 56 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 18, nông hộ 38). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 408 con lợn, 37.030 con gia cầm, 47 con trâu, 55 con bò và 40 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,294% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.6. Quận Kiến An

Toàn quận có 10/10 phường có chăn nuôi; gồm 416 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 1,17% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 17 trang trại chăn nuôi (08 trang trại gia cầm, 07 trang trại hỗn hợp và 02 trang trại nuôi bò) và 399 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 2.321 con lợn, 85.072 con gia cầm, 14 con trâu, 119 con bò, 267 con dê và 225 vật nuôi khác (100 con chim bồ câu...); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,79% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,26% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 434 người, chiếm 0,45% dân số toàn quận và , cụ thể như sau:

- Phường Tràng Minh: Có 7/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 65 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 15,62% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 2 trang trại chăn nuôi (2 trang trại hỗn hợp); 63 hộ chăn nuôi, chiếm 0,18% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 67 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 4, nông hộ 63). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 373 con lợn, 6.325 con gia cầm, 23 con bò và 61 vật nuôi khác (chim bồ câu);

giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,082% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Ngọc Sơn: Có 5/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 38 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 9,13% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,11% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 38 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 74 con lợn, 1.338 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,015% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Trần Thành Ngọ: Có 9/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 28 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 6,73% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,08% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 28 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 48 con lợn, 696 con gia cầm và 05 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,009% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Đồng Hòa: Có 6/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 22 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 5,29% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 2 trang trại chăn nuôi (1 trang trại hỗn hợp; 1 trang trại trâu, bò); 20 hộ chăn nuôi, chiếm 0,062% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 26 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 6, nông hộ 20). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 428 con lợn, 1.360 con gia cầm và 40 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,061% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Lãm Hà: Có 8/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 18 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 4,32% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,05% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 18 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi.

- Phường Nam Sơn: Có 5/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 44 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 10,57% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,12% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 44 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 105 con lợn, 3.116 con gia cầm, 03 con trâu và 100 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,03% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Phù Liễn: Có 8/8 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 56 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 13,46% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 5 trang trại chăn nuôi (3 trang trại gia cầm; 2 trang trại hỗn hợp); 51 hộ chăn nuôi, chiếm 0,16% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 57 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 6, nông hộ 51). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 364 con lợn, 28.417 con gia cầm, 12 con trâu và 50 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,215% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Quán Trữ: Có 6/6 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 62 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 14,9% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,17% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 62 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 299 con lợn, 3.867 con gia cầm và 95 vật nuôi

khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,055% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Bắc Sơn: Có 5/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 14 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 3,36% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,039% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 14 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 92 con lợn và 330 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,011% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Văn Đâu: Có 9/10 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 69 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 16,58% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 8 trang trại chăn nuôi (5 trang trại gia cầm; 2 trang trại hỗn hợp; 1 trang trại trâu, bò); 61 hộ chăn nuôi, chiếm 0,19% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 80 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 19, nông hộ 61). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 347 con lợn, 36.948 con gia cầm, 11 con trâu, 44 con bò và 106 vật nuôi khác (chim bồ câu); giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,278% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.7. Quận Đồ Sơn

Toàn quận có 06/06 phường có chăn nuôi; gồm 364 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 0,97% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 16 trang trại chăn nuôi (08 trang trại lợn, 01 trang trại gia cầm, 05 trang trại hỗn hợp và 02 trang trại nuôi trâu) và 348 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 5.553 con lợn, 41.011 con gia cầm, 87 con trâu, 85 con bò và 56 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,79% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,26% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 377 người, chiếm 0,74% dân số toàn quận, cụ thể như sau:

- Phường Vạn Hương: Có 6/6 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 29 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 8,0% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận và 0,08% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 29 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 90 con lợn, 950 con gia cầm và 14 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,012% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Ngọc Xuyên: Có 7/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 63 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 17,3% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 2 trang trại chăn nuôi (1 trang trại gia cầm; 1 trang trại hỗn hợp); 61 hộ chăn nuôi, chiếm 0,18% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 66 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 5, nông hộ 61). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 299 con lợn, 11.826 con gia cầm, 02 con trâu và 19 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,107% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hợp Đức: Có 6/6 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 78 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 21,4% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 3 trang trại chăn nuôi (2 trang trại lợn; 1 trang trại hỗn hợp); 75 hộ chăn nuôi,

chiếm 0,21% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 82 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 7, nông hộ 75). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 2.672 con lợn, 11.944 con gia cầm, 13 con trâu, 20 con bò và 21 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,343% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Hải Sơn: Có 9/11 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 50 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 13,8% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 01 trang trại chăn nuôi lợn; 49 hộ chăn nuôi, chiếm 0,18% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố và 0,13% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 51 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 707 con lợn, 2.361 con gia cầm và 14 con trâu; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,073% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Bàn La: Có 7/7 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 78 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 21,4% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 7 trang trại chăn nuôi (4 trang trại lợn; 1 trang trại hỗn hợp; 2 trang trại trâu, bò); 71 hộ chăn nuôi, chiếm 0,1% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 86 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 15, nông hộ 71). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 648 con lợn, 2.760 con gia cầm, 52 con trâu, 16 con bò và 21 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,082% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Phường Minh Đức: Có 8/9 Tổ dân phố chăn nuôi; gồm 66 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 18,1% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn quận, trong đó có 3 trang trại chăn nuôi (1 trang trại lợn; 2 trang trại hỗn hợp); 63 hộ chăn nuôi, chiếm 0,16% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 70 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 7, nông hộ 63). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 1.167 con lợn, 11.170 con gia cầm, 06 con trâu, 30 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,175% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.8. Huyện Vĩnh Bảo

Trên địa bàn huyện có thị trấn Vĩnh Bảo; gồm 12 hộ chăn nuôi, chiếm 0,116% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và 0,033% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 12 lao động trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 87 con lợn và 6.850 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,051% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,017% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố.

2.9. Huyện Tiên Lãng

Trên địa bàn huyện có thị trấn Tiên Lãng, gồm 42 cơ sở, hộ chăn nuôi, trong đó có 03 trang trại chăn nuôi lợn và 39 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ, chiếm 0,527% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và 0,113% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 47 người (số lao động tại trang trại 8, nông hộ 39), chiếm 0,033% dân số toàn huyện. Tổng đàn

chăn nuôi gồm: 792 con lợn, 22.730 con gia cầm, 98 con trâu, 25 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,242% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,08% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố.

2.10. Huyện Kiến Thụy

Trên địa bàn huyện có thị trấn Núi Đồi. Toàn thị trấn có duy nhất 01 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ với 150 con gia cầm và 10 con bò; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,004% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,001% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia trực tiếp 1 người, chiếm 0,0008% tổng dân số toàn huyện và 0,003% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố.

2.11. Huyện An Lão:

Trên địa bàn huyện có 02 thị trấn. Các thị trấn đều có chăn nuôi với 80 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 0,24% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 03 trang trại chăn nuôi lợn (01 trang trại lợn, 02 trang trại gia cầm) và 77 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 683 con lợn, 23.275 con gia cầm, 07 con trâu và 110 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,217% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,071% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 86 người, chiếm 0,065% dân số toàn huyện, cụ thể như sau:

- Thị trấn An Lão: Có 3/3 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 31 hộ đang hoạt động chăn nuôi, giá trị sản xuất chăn nuôi, chiếm tỷ lệ 0,03% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,002% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện, chiếm 0,669% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và chiếm 0,087% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 31 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 96 con lợn, 1.197 con gia cầm và 60 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,023% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Thị trấn Trường Sơn: Có 4/4 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 49 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, trong đó có 3 trang trại chăn nuôi (1 trang trại lợn; 2 trang trại gia cầm), giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,19% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,004% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện, 46 hộ chăn nuôi, chiếm 0,14% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 55 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 9, nông hộ 46). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 587 con lợn, 21.728 con gia cầm, 07 con trâu và 50 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,194% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.12. Huyện An Dương

Trên địa bàn huyện có thị trấn An Dương, gồm 15 cơ sở chăn nuôi, chiếm 0,022% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố, trong đó 01 trang trại gia cầm và 14 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 121 con lợn và 16.860

con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,12% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,038% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; có 17 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi, chiếm 0,011% dân số toàn huyện.

2.13. Huyện Thủy Nguyên

Trên địa bàn huyện có 02/02 thị trấn có chăn nuôi; gồm 83 cơ sở chăn nuôi, chiếm 0,26% tổng số hộ chăn nuôi thành phố, trong đó có 8 trang trại chăn nuôi (2 trang trại gia cầm, 5 trang trại hỗn hợp và 1 trang trại nuôi bò), 75 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 536 con lợn, 13.885 con gia cầm, 198 con bò và 404 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,2% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,065% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 92 người, chiếm 0,03% dân số toàn huyện, cụ thể như sau:

- Thị trấn Núi Đèo: Có 2/5 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 6 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 7,23% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và 0,017% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,005% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,0001% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện; có 6 người trực tiếp lao động tại các hộ chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 31 con lợn, 330 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,005% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố,

- Thị trấn Minh Đức: Có 8/9 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 77 cơ sở đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 92,77% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện, trong đó có 8 trang trại chăn nuôi (2 trang trại gia cầm; 5 trang trại hỗn hợp; 1 trang trại trâu, bò), giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,196% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,0009% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện, 69 hộ chăn nuôi, chiếm 0,22% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; có 86 người trực tiếp lao động tại các cơ sở chăn nuôi (số lao động tại trang trại 17, nông hộ 69). Tổng đàn chăn nuôi gồm: 505 con lợn, 13.555 con gia cầm, 198 con bò và 404 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 0,196% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

2.14. Huyện Cát Hải

Trên địa bàn huyện có 02/02 thị trấn có chăn nuôi, gồm 28 hộ chăn nuôi quy mô nông hộ, chiếm 0,079% tổng số hộ chăn nuôi thành phố. Tổng đàn chăn nuôi 416 con lợn, 1.240 con gia cầm, 46 con bò và 200 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 10,46% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,67% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản huyện; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 28 người, chiếm 0,094% dân số toàn huyện, cụ thể như sau:

- Thị trấn Cát Bà: Có 6/18 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 16 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 57,14% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và 0,045% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 16 người. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 380 con lợn và 1.127 con gia cầm; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 9,1% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi,

0,53% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện; chiếm tỷ lệ 0,044% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

- Thị trấn Cát Hải: Có 4/6 Tổ dân phố có chăn nuôi; gồm 12 hộ đang hoạt động chăn nuôi, chiếm 42,86% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn huyện và 0,033% tổng số hộ chăn nuôi toàn thành phố; số lao động tham gia hoạt động chăn nuôi 12 người. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 36 con lợn và 113 con gia cầm, 46 con bò và 200 con dê; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm tỷ lệ 1,36% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi và 0,14% giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản của huyện; chiếm tỷ lệ 0,021% so với tổng giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố.

3. Đánh giá chung

Tại các quận trung tâm thành phố (*Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An*) phần lớn là chăn nuôi quy mô nông hộ, theo phương thức tận dụng, thu nhập thấp (dưới 1,2 triệu đồng/hộ), cơ bản chưa có biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định; số cơ sở chăn nuôi ít, giá trị sản xuất chăn nuôi thấp, chiếm dưới 0,04% giá trị sản xuất chăn nuôi toàn thành phố; diện tích đất nông nghiệp không nhiều (*Lê Chân 68ha, Hồng Bàng 132ha, Ngô Quyền 12ha, Hải An 1.560ha*), nằm xen kẹt khu dân cư, không định hướng phát triển chăn nuôi.

Đối với quận Hải An, là địa phương có chăn nuôi lớn với 15 trang trại, 66 hộ, 51.650 gia cầm. Một số cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại nằm xen kẽ với các khu dân cư, xử lý chất thải chưa được quan tâm đúng mức, gây ô nhiễm môi trường, tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh. Do đây là đô thị trung tâm của thành phố, phần lớn trang trại chăn nuôi thuộc phạm vi các dự án hạ tầng phát triển kinh tế xã hội của thành phố nên không định hướng phát triển chăn nuôi giai đoạn tới.

Đối với các quận Dương Kinh, Kiến An, Đồ Sơn là những địa phương có diện tích đất nông nghiệp còn lớn (*Dương Kinh 2.559ha, Kiến An 1.160 ha, Đồ Sơn 1.875,97 ha*), chăn nuôi phát triển (*Dương Kinh có 43 trang trại, 5.580 con lợn, 159.110 gia cầm; Kiến An có 17 trang trại, 82.000 gia cầm; Đồ Sơn có 16 trang trại, 5.553 con lợn, 41.011 con gia cầm, 172 trâu bò*), nhiều hộ gia đình có thu nhập chính từ hoạt động chăn nuôi. Do đó, không định hướng phát triển chăn nuôi đối với những phường là đô thị trung tâm của quận, có hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển; số hộ chăn nuôi ít, không có quy mô chăn nuôi trang trại công nghiệp (phường Anh Dũng thuộc quận Dương Kinh; phường Vạn Hương thuộc quận Đồ Sơn; các phường: Ngọc Sơn, Trần Thành Ngọ, Lãm Hà, Quán Trữ, Bắc Sơn và Nam Sơn thuộc quận Kiến An).

Tại các thị trấn, có 08/10 thị trấn (*thị trấn Núi Đèo thuộc huyện Thủy Nguyên; thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão; thị trấn An Dương thuộc huyện An Dương; thị trấn Núi Đồi thuộc huyện Kiến Thụy; thị trấn Tiên Lãng thuộc huyện Tiên Lãng; thị trấn Vĩnh Bảo thuộc huyện Vĩnh Bảo; thị trấn Cát Bà và thị trấn Cát Hải thuộc huyện Cát Hải*) có các chỉ tiêu về tổng đàn vật nuôi, số hộ chăn nuôi, giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng không lớn. Phần lớn không chăn nuôi

quy mô trang trại. Thu nhập từ chăn nuôi nông hộ thấp (1 – 1,2 triệu đồng/người). Riêng đối với thị trấn Tiên Lãng, mặc dù có quy mô chăn nuôi lớn (3 trang trại, 39 hộ, 729 lợn, 22.730 gia cầm) nhưng các trang trại không đảm bảo về khoảng cách theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi (01 trại gần nhà máy cấp nước, 02 trại gần khu dân cư thuộc Trung tâm thị trấn). Đối với thị trấn Cát Bà: Là Khu du lịch, Khu dự trữ sinh quyển.

Đối với 02/10 thị trấn: Trường Sơn (An Lão), Minh Đức (Thủy Nguyên), là những địa phương có chăn nuôi phát triển: Nhiều trang trại chăn nuôi (Trường Sơn 3 trang trại, Minh Đức 8 trại); nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn (trên 1 đơn vị vật nuôi), thu nhập chính của các hộ phụ thuộc vào chăn nuôi. Tổng đàn vật nuôi lớn (Trường Sơn 21.728 gà; Minh Đức 13.555 gà); có trại sản xuất giống lợn (Đông Hiệp) cung ứng cho thành phố.

Như vậy, trong số 66 phường và 10 thị trấn trên địa bàn thành phố: có 52 phường và 8 thị trấn chăn nuôi quy mô nhỏ là chủ yếu, điều kiện chăn nuôi không đảm bảo theo quy định, chiếm 1,34% giá trị sản xuất chăn nuôi của thành phố; còn lại 14 phường và 02 thị trấn có chăn nuôi phát triển, là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ gia đình, đóng góp lớn vào phát triển chăn nuôi của thành phố (chiếm 3,43% giá trị sản xuất chăn nuôi thành phố).

V. ĐỀ XUẤT KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi

Căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá 1.416 cơ sở chăn nuôi (114 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại; 1.302 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ) trên địa bàn 7 quận, 10 thị trấn cơ bản chưa đảm bảo điều kiện chăn nuôi (chưa đúng mục đích sử dụng đất, không có hồ sơ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường) theo Điều 54, Điều 55, Điều 56 của Luật Chăn nuôi năm 2018; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 22 và phụ lục VI Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi quy định “Vùng đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình”; Mật độ chăn nuôi năm 2018 vùng Đồng bằng sông Hồng là 1,84 (ĐVN/ha), Mật độ chăn nuôi năm 2030 là 1,8 (ĐVN/ha).

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Để phát triển sản xuất chăn nuôi thành phố ổn định, không ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội, giá trị sản xuất chăn nuôi của thành phố, cũng như các địa phương, tạo điều kiện cho cơ sở chăn nuôi thời gian, lộ trình thực hiện đáp ứng điều kiện chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố đề xuất tiêu chí xác định các khu vực không được phép chăn nuôi, như sau:

*** Đối với các quận có tất cả các phường đưa vào khu vực không được phép chăn nuôi phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:**

(1) Có giá trị sản xuất chăn nuôi nhỏ hơn 51,58 tỷ đồng (nhỏ hơn 1% giá trị sản xuất chăn nuôi của thành phố).

Lý do đề xuất tiêu chí:

- Phương án 1: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 0,5% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 25,79 tỷ đồng) có 3/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền) không được phép chăn nuôi sẽ làm giảm 2 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 0,04% GTSX chăn nuôi của thành phố.

- Phương án 2: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 1% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 51,58 tỷ đồng) có 4/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An) không được phép chăn nuôi, làm giảm 35 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 0,68% GTSX chăn nuôi.

- Phương án 3: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 1,5% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 77,35 tỷ đồng) có 6/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An và Đồ Sơn) không được phép chăn nuôi, làm giảm 170,9 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 3,31% GTSX chăn nuôi thành phố.

Do đó, lựa chọn phương án 2: GTSX chăn nuôi quận < 1% GTSX chăn nuôi thành phố: Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Hồng Bàng không được phép chăn nuôi.

(2) Mật độ chăn nuôi vượt quá 1,8 đơn vị vật nuôi/ha đất nông nghiệp (theo quy định).

*** Đối với các phường thuộc các quận được phép chăn nuôi (không đáp ứng tiêu chí đối với các quận) và các thị trấn đưa vào khu vực không được phép chăn nuôi phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:**

(1) Có giá trị sản xuất chăn nuôi nhỏ hơn 0,46% giá trị sản xuất chăn nuôi toàn thành phố (giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân của cấp xã trên địa bàn thành phố).

(2) Có số hộ chăn nuôi nhỏ hơn 166 hộ (số hộ chăn nuôi bình quân của cấp xã trên địa bàn thành phố).

(3) Không có trang trại chăn nuôi; hoặc có trang trại nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách hoặc không chăn nuôi theo

phương thức công nghiệp, hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện.

2. Đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố

Căn cứ kết quả rà soát thực trạng chăn nuôi trong khu vực 7 quận; 10 thị trấn, khu đô thị, khu tái định cư trên địa bàn các huyện; căn cứ tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi, các khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

2.1. Các quận Ngô Quyền, Lê Chân, Hồng Bàng và Hải An

Khu vực không được phép chăn nuôi: Tất cả các phường thuộc quận Ngô Quyền, Lê Chân, Hồng Bàng và Hải An.

Lý do đề xuất:

- Đối với các quận Ngô Quyền, Lê Chân và Hồng Bàng: năm 2022, Hội đồng nhân dân thành phố không giao chỉ tiêu giá trị sản xuất chăn nuôi; trên địa bàn không có trang trại chăn nuôi và có số lượng hộ chăn nuôi ít (107 hộ), số lượng vật nuôi không nhiều (46 hộ chăn nuôi lợn, số lượng 643 con; 71 hộ chăn nuôi gia cầm, số lượng 2.605 con; 1 hộ nuôi bò, số lượng 4 con và 2 hộ nuôi chim bồ câu, số lượng 220 con); hầu hết các hộ chăn nuôi trong khu dân cư không đảm bảo vệ sinh thú y, điều kiện chăn nuôi quy mô nông hộ, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của các hộ dân cư xung quanh.

- Đối với quận Hải An: có tốc độ phát triển đô thị, công thương nghiệp, dịch vụ nhanh, tập trung nhiều hải cảng, sân bay quốc tế,...; giá trị sản xuất chăn nuôi giao năm 2022 là 18 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,13%) trong tổng giá trị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; các cơ sở chăn nuôi đều nằm ở vị trí không phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương (trùng với quy hoạch khác).

2.2. Quận Dương Kinh

Khu vực không được phép chăn nuôi: 1/6 phường không được phép chăn nuôi (phường Anh Dũng).

Lý do đề xuất: phường Anh Dũng, là vùng đô thị trung tâm của quận; phía bắc giáp quận Ngô Quyền và Lê Chân qua sông Lạch Tray, số cơ sở chăn nuôi ít (22 cơ sở), số lượng vật nuôi không nhiều (180 con lợn, 9.245 con gia cầm, 85 con trâu, bò); chăn nuôi lợn, gia cầm chủ yếu là chuồng tạm và chăn nuôi trâu, bò tận dụng bãi cỏ trên sườn đê sông Lạch Tray gây ô nhiễm môi trường khu dân cư và nguồn nước. Đạt 3/3 điều kiện (tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi).

2.3. Quận Kiến An

- Khu vực không được phép chăn nuôi: 06/10 phường không được phép chăn nuôi (phường Ngọc Sơn, Trần Thành Ngọ, Lãm Hà, Quán Trữ, Bắc Sơn và Nam Sơn).

Lý do đề xuất: Các phường nêu trên của quận Kiến An: năm 2022, Hội đồng nhân dân quận không giao chỉ tiêu giá trị sản xuất chăn nuôi; trên địa bàn không có trang trại chăn nuôi; số lượng hộ chăn nuôi ít (204 hộ), số lượng vật nuôi không nhiều (81 hộ chăn nuôi lợn, số lượng 809 con; 154 hộ chăn nuôi gia cầm, số lượng 12.002 con; 3 hộ nuôi dê, số lượng 100 con); hầu hết các hộ chăn nuôi trong khu dân cư đô thị không đảm bảo vệ sinh thú y, điều kiện chăn nuôi quy mô nông hộ, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của các hộ dân cư xung quanh. Phường Trần Thành Ngọ đạt từ 4/4 điều kiện (tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi). Các phường: Ngọc Sơn, Lãm Hà, Quán Trữ, Bắc Sơn và Nam Sơn đạt từ 3/3 điều kiện (tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi).

- Các phường Phù Liễn, Văn Đẩu, Tràng Minh, Đồng Hòa: năm 2022, được Hội đồng nhân dân quận giao chỉ tiêu giá trị sản xuất chăn nuôi; trên địa bàn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và số lượng trang trại, hộ chăn nuôi lớn; sản xuất chăn nuôi đảm bảo việc làm, ổn định đời sống cho 230 lao động trên địa bàn.

2.4. Quận Đồ Sơn

Khu vực không được phép chăn nuôi: 01/06 phường không được phép chăn nuôi (phường Vạn Hương)

Lý do đề xuất: phường Vạn Hương là vùng đô thị trung tâm của quận, có lợi thế phát triển du lịch và dịch vụ; số hộ chăn nuôi ít (29 hộ), số lượng vật nuôi không nhiều (60 con lợn, 950 con gia cầm), chăn nuôi chủ yếu là chuồng tạm, chất thải chăn nuôi không được xử lý theo quy định gây ô nhiễm môi trường. Đạt từ 3/3 điều kiện (tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi).

Các phường Bàng La, Ngọc Xuyên, Hải Sơn, Hợp Đức và Minh Đức: năm 2022, được Hội đồng nhân dân quận giao chỉ tiêu giá trị sản xuất chăn nuôi; trên địa bàn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và số lượng trang trại, hộ chăn nuôi lớn, sản xuất chăn nuôi đảm bảo việc làm, ổn định đời sống cho 348 lao động trên địa bàn.

2.5. Các thị trấn

Khu vực không được phép chăn nuôi: 8/10 thị trấn thuộc 7 huyện (trừ thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão và Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên)

Lý do đề xuất: 8 thị trấn (thị trấn Núi Đèo thuộc huyện Thủy Nguyên; thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão; thị trấn An Dương thuộc huyện An Dương; thị trấn Núi Đồi thuộc huyện Kiến Thụy; thị trấn Tiên Lãng thuộc huyện Tiên Lãng; thị trấn Vĩnh Bảo thuộc huyện Vĩnh Bảo; thị trấn Cát Bà và thị trấn Cát Hải thuộc huyện Cát Hải) là vùng đô thị trung tâm của các huyện, tập trung nhiều cơ quan hành chính các cấp, trường học, bệnh viện, ... có tốc độ đô thị hóa nhanh; các cơ sở chăn nuôi trong những thị trấn này chủ yếu chăn nuôi tận dụng, không có hoặc các biện pháp xử lý môi trường không đảm bảo về an toàn dịch bệnh và

bảo vệ môi trường. Có 135 cơ sở, hộ chăn nuôi, chiếm 0.38% tổng số cơ sở, hộ chăn nuôi thành phố. Đều đạt từ 3/3 điều kiện (tiêu chí đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi) trở lên.

3. Đánh giá thực trạng chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố

- Khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng, có 52/66 phường trên địa bàn 7 quận, 08/10 thị trấn trên địa bàn các huyện. Cụ thể: các phường thuộc địa bàn quận Ngô Quyền, Lê Chân, Hồng Bàng và Hải An; phường Anh Dũng thuộc quận Dương Kinh; phường Vạn Hương thuộc quận Đồ Sơn; các phường: Ngọc Sơn, Trần Thành Ngọ, Lãm Hà, Quán Trữ, Bắc Sơn và Nam Sơn thuộc quận Kiến An. Các thị trấn: thị trấn Núi Đèo thuộc huyện Thủy Nguyên; thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão; thị trấn An Dương thuộc huyện An Dương; thị trấn Núi Đồi thuộc huyện Kiến Thụy; thị trấn Tiên Lãng thuộc huyện Tiên Lãng; thị trấn Vĩnh Bảo thuộc huyện Vĩnh Bảo; thị trấn Cát Bà và thị trấn Cát Hải thuộc huyện Cát Hải. Các khu dân cư gồm: khu đô thị, khu chung cư, khu tập thể, khu tái định cư nằm trên địa bàn thành phố được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Hiện trạng tình hình chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố: có 578 cơ sở chăn nuôi, chiếm 1,55% tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn thành phố, trong đó có 25 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại, chiếm 2,3% tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn thành phố (15 trang trại đã hết thời hạn cho thuê đất, không đúng mục đích sử dụng đất; 06 trang trại chăn nuôi bằng hình thức chăn thả (trâu, bò, vịt chạy đồng); 04 trang trại chăn nuôi trong khu dân cư, không đảm bảo điều kiện chăn nuôi trang trại theo Điều 55 Luật Chăn nuôi năm 2018) và 553 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, chiếm 1,53% tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn thành phố (trong đó 273 hộ chăn nuôi quy mô dưới 1 ĐVN, thu nhập dưới 1 triệu đồng/tháng, chiếm 49,37% tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố), chăn nuôi trong khu dân cư, quy mô nhỏ, chuồng tạm là chủ yếu, không đảm bảo vệ sinh thú y, chất thải chăn nuôi không được xử lý theo quy định, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của các hộ dân cư xung quanh, không đáp ứng điều kiện chăn nuôi theo Điều 56 Luật Chăn nuôi năm 2018. Các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi không đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo Điều 54, Điều 55, Điều 56 của Luật Chăn nuôi năm 2018; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Tổng đàn chăn nuôi gồm: 5.150 con lợn và 126.809 con gia cầm, 146 con trâu, 165 con bò và 409 con dê; Giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 1,34% giá trị sản xuất chăn nuôi của thành phố.

- Hiện trạng người lao động tại các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố: gồm có 603 người lao động tại các cơ sở chăn nuôi, chiếm 1,47% tổng số người lao động tại các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn thành phố (lao động trong trang trại 50 người, lao động trong cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ 553 người).

- Nhu cầu tại các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố: có 4/25 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có nhu cầu di dời, quy mô chăn nuôi trên 200 con lợn hoặc trên 10.000 con gà; 21 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại hiện đang tổ chức chăn nuôi không đúng mục đích sử dụng đất, đã hết thời gian giao đất, không có nhu cầu di dời; 553 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ không có nhu cầu di dời; 151 người lao động có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề, chiếm 0,37% tổng số người lao động tại các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn thành phố.

- Các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố, phải chấm dứt hoạt động chăn nuôi trước ngày 01/01/2025. Như vậy, các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi có 02 năm để chấm dứt hoạt động chăn nuôi, đủ thời gian để các cơ sở chăn nuôi điều chỉnh, cơ cấu lại quy mô chăn nuôi, xuất bán vật nuôi, lựa chọn khu vực tái thiết hoạt động chăn nuôi tại những khu vực phù hợp.

PHẦN II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Mục đích

- Đáp ứng yêu cầu, mục tiêu, nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 12; Điều 64; Điểm h Khoản 1 Điều 80; Khoản 2 Điều 83 của Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 14/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi.

- Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố đảm bảo theo quy định của pháp luật, nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; thúc đẩy chuyển dịch sang chăn nuôi quy mô trang trại, sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh và thu nhập cho người chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Quan điểm

- Đưa vào khu vực không được phép chăn nuôi đối với các phường, thị trấn là đô thị trung tâm của thành phố, quận, huyện; hoạt động chăn nuôi không phát triển (không có trang trại hoặc có trang trại nhưng thuộc diện phải di dời; số hộ chăn nuôi, tổng đàn lợn và gia cầm thấp hơn bình quân chung của thành phố); ảnh hưởng xấu đến nguồn nước sinh hoạt của thành phố; tác động không lớn đến phát triển chăn nuôi của thành phố và sinh kế của người dân.

- Việc ban hành Nghị quyết phải phù hợp với các quy định hiện hành, định hướng chiến lược phát triển chăn nuôi của thành phố, phù hợp yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực và điều kiện kinh tế - xã hội từng địa phương.

- Tạo cơ sở pháp lý để các địa phương, cơ quan chức năng áp dụng trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi; bảo vệ môi trường sinh thái đặc biệt trong các khu vực nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài thành phố đầu tư phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung, theo hướng quy mô trang trại bảo đảm an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường phù hợp với Định hướng chiến lược phát triển chăn nuôi, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của thành phố.

II. QUY ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi theo khoản 2 Điều 2 Luật Chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm không gây ô nhiễm môi trường.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(1) Các phường thuộc địa bàn quận Ngô Quyền, Lê Chân, Hồng Bàng và Hải An; phường Anh Dũng thuộc quận Dương Kinh; phường Vạn Hương thuộc quận Đồ Sơn; các phường: Ngọc Sơn, Trần Thành Ngọ, Lãm Hà, Quán Trữ, Bắc Sơn và Nam Sơn thuộc quận Kiến An.

(2) Các thị trấn: thị trấn Núi Đèo thuộc huyện Thủy Nguyên; thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão; thị trấn An Dương thuộc huyện An Dương; thị trấn Núi Đồi thuộc huyện Kiến Thụy; thị trấn Tiên Lãng thuộc huyện Tiên Lãng; thị trấn Vĩnh Bảo thuộc huyện Vĩnh Bảo; thị trấn Cát Bà và thị trấn Cát Hải thuộc huyện Cát Hải.

(3) Các khu dân cư gồm: khu đô thị, khu chung cư, khu tập thể, khu tái định cư nằm trên địa bàn thành phố được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị).

(4) Đối với các phường, thị trấn không thuộc phạm vi được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động chăn nuôi theo quy mô hiện có nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện chăn nuôi theo quy định hiện hành; không xây mới, không mở rộng quy mô chăn nuôi.

3. Quy định chuyển tiếp

(1) Các tổ chức, cá nhân đã xây dựng và hoạt động chăn nuôi trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành trong khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Nghị quyết này, phải chấm dứt hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm phù hợp trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

(2) Đối với các tổ chức, cá nhân đã xây dựng và hoạt động chăn nuôi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi nhưng không đáp ứng điều kiện chăn nuôi, thì phải hoàn thiện điều kiện chăn nuôi đáp ứng theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền

- Quán triệt, tuyên truyền tới các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi biết và thực hiện quy định của pháp luật và các nội dung Đề án này.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố biết, nhận thức rõ thực hiện quy định của pháp luật về chăn nuôi và các nội dung Đề án.

- Tổ chức cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu vực không được phép chăn nuôi ký cam kết không chăn nuôi theo quy định.

- Đối với các hộ được phép chăn nuôi thực hiện kê khai, đăng ký theo quy định; ký cam kết thực hiện chăn nuôi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2. Thực hiện các cơ chế, chính sách

Thực hiện các cơ chế, chính sách đang còn hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố đối với 553 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, 25 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi như:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi có nhu cầu di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025.

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động tại các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (603 người, lao động trong trang trại 50 người, lao động trong cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ 553 tại 553 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, 25 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại).

3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật về chăn nuôi. Xử lý nghiêm hành vi vi phạm trong hoạt động chăn nuôi theo quy định, đặc biệt hành vi vi phạm về khu vực chăn nuôi, cơ sở không đáp ứng điều kiện về chăn nuôi, điều kiện về môi trường, không thực hiện kê khai, đăng ký chăn nuôi theo quy định... Rà soát, đề nghị điều chỉnh và bổ sung các quy định pháp luật còn thiếu.

4. Đào tạo, tập huấn

Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho các cơ sở chăn nuôi thực hiện quy trình chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn sinh học; đào tạo chuyển đổi nghề cho các hộ chăn nuôi khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi.

Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hỗ trợ hộ chăn nuôi lựa chọn các ngành nghề phù hợp, hiệu quả, mang tính bền vững, thu hút nhiều lao động tại địa phương vào làm việc; kết nối giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề, hộ chăn nuôi trong thành phố để đào tạo, bố trí việc làm phù hợp.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi, điều tra, đánh giá hoạt động chăn nuôi nhằm quản lý tốt các khu vực chăn nuôi và không được phép chăn nuôi. Nghiên cứu, ứng dụng và hoàn thiện quy trình sản xuất cho từng đối tượng vật nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn sinh học và hiệu quả.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện các văn bản luật trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y (Luật Thú y, Luật Chăn nuôi...), cơ chế, chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành Luật Chăn nuôi và văn bản quy phạm pháp luật về chăn nuôi theo quy định. Hướng dẫn cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn thực hiện đánh giá điều kiện chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận, huyện hướng dẫn triển khai thực hiện cơ chế, chính sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ; tổng hợp quyết toán theo quy định.

3. Sở Tài Nguyên và Môi trường

Chủ trì và phối hợp với chính quyền các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất chăn nuôi; nghiên cứu xác định quy trình chăn

nuôi, biện pháp xử lý chất thải phù hợp với điều kiện chăn nuôi của thành phố và Luật Chăn nuôi.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì chỉ đạo, đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền sâu rộng nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, địa phương, người dân trên địa bàn thành phố về Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai hoạt động ưu tiên tư vấn, hỗ trợ người lao động tại cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi lựa chọn ngành, nghề và cơ sở đào tạo phù hợp khi chuyển đổi nghề.

7. Các Sở, ngành thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ của Đề án.

8. Ủy ban nhân dân quận, huyện

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi, chấm dứt hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 trên địa bàn.

- Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức giáo dục pháp luật về chăn nuôi và các nội dung của Đề án.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn theo thẩm quyền.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật về chăn nuôi theo quy định.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá điều kiện chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, quy mô nhỏ, quy mô nông hộ trên địa bàn.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn thực hiện đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định khu vực không được phép chăn nuôi, chấm dứt hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi; thống kê cơ sở chăn nuôi, hộ chăn nuôi trên địa bàn theo quy định.

- Thực hiện nghiêm quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn theo Luật Chăn nuôi.

10. Các tổ chức, cá nhân

Các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm quy định khu vực không được phép chăn nuôi; cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động tại cơ sở chăn nuôi và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trên đây là Đề án của Ủy ban nhân dân thành phố quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng. *[Signature]*

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Đại biểu HĐND TP;
- Các Sở, ngành TP;
- UBND các H, Q;
- C, PVP;
- CV: NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Văn Tùng

[Signature]

**PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP CƠ SỞ CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ**

| STT | Đơn vị (huyện) | TỔNG SỐ CƠ SỞ CHĂN NUÔI | | | | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | Tổng số cơ sở chăn nuôi | CHĂN NUÔI QUY MÔ TRANG TRẠI | | | Chăn nuôi quy mô nhỏ | Chăn nuôi quy mô nhỏ hộ |
| | | | Cơ sở chăn nuôi quy mô tràng trại | Trang trại quy mô lớn | Trang trại quy mô vừa | | |
| 1 | Vĩnh Bảo | 10.311 | 226 | 5 | 77 | 144 | 10.085 |
| 2 | Tiên Lãng | 8.009 | 310 | 5 | 71 | 234 | 7.699 |
| 3 | Kiến Thụy | 5.442 | 196 | 0 | 80 | 116 | 5.246 |
| 4 | An Lão | 4.532 | 93 | 0 | 14 | 79 | 4.439 |
| 5 | An Dương | 2.783 | 114 | 0 | 44 | 70 | 2.669 |
| 6 | Thủy Nguyên | 4.842 | 37 | 1 | 5 | 31 | 4.805 |
| 7 | Cát Hải | 207 | 9 | 0 | 1 | 8 | 198 |
| 8 | Đồ Sơn | 364 | 16 | 0 | 6 | 10 | 348 |
| 9 | Dương Kinh | 187 | 51 | 0 | 15 | 36 | 136 |
| 10 | Kiến An | 416 | 17 | 0 | 7 | 10 | 399 |
| 11 | Hải An | 81 | 15 | 0 | 2 | 13 | 66 |
| 12 | Lê Chân | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 |
| 13 | Hồng Bàng | 58 | 0 | 0 | 0 | 0 | 58 |
| 14 | Ngô Quyền | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 |
| Toàn thành phố | | 37.281 | 1.084 | 11 | 322 | 751 | 36.197 |

**PHỤ LỤC 2: TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI TẠI 7 QUẬN; 10 THỊ TRẤN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô TT | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | Đối tượng vật nuôi (con) | | | | | |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------|------------|------------|--------------|--------------|
| | | | | | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| Toàn thành phố | | 1.416 | 114 | 1.302 | 18.647 | 424.888 | 338 | 815 | 1.320 | 2.049 |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Bảo | 12 | 0 | 12 | 87 | 6.850 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Tiên Lãng | 42 | 3 | 39 | 792 | 22.730 | 98 | 0 | 25 | 0 |
| 3 | Thị trấn Núi Đồi | 1 | 0 | 1 | 0 | 150 | 0 | 10 | 0 | 0 |
| 4 | Thị trấn Trường Sơn | 49 | 3 | 46 | 587 | 21.728 | 7 | 0 | 50 | 0 |
| 5 | Thị trấn An Lão | 31 | 0 | 31 | 96 | 1.997 | 0 | 0 | 60 | 0 |
| 6 | Thị trấn An Dương | 15 | 1 | 14 | 121 | 16.860 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thị trấn Núi Đèo | 6 | 0 | 6 | 31 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Thị trấn Minh Đức | 77 | 8 | 69 | 505 | 13.555 | 0 | 198 | 404 | 0 |
| 9 | Thị trấn Cát Bà | 16 | 0 | 16 | 380 | 1.127 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Thị trấn Cát Hải | 12 | 0 | 12 | 36 | 113 | 0 | 46 | 200 | 0 |
| Quận Đồ Sơn | | 364 | 16 | 348 | 5.553 | 41.011 | 87 | 85 | 56 | 1.544 |
| 1 | Phường Vạn Hương | 29 | 0 | 29 | 60 | 950 | 0 | 0 | 14 | 0 |
| 2 | Phường Ngọc Xuyên | 63 | 2 | 61 | 299 | 11.826 | 2 | 19 | 0 | 25 |
| 3 | Phường Hợp Đức | 78 | 3 | 75 | 2.672 | 11.944 | 13 | 20 | 21 | 1.323 |
| 4 | Phường Hải Sơn | 50 | 1 | 49 | 707 | 2.361 | 14 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Bàng La | 78 | 7 | 71 | 648 | 2.760 | 52 | 16 | 21 | 109 |
| 6 | Phường Minh Đức | 66 | 3 | 63 | 1.167 | 11.170 | 6 | 30 | 0 | 87 |
| Quận Dương Kinh | | 187 | 51 | 136 | 5.580 | 159.110 | 102 | 318 | 258 | 40 |
| 1 | Phường Anh Dũng | 22 | 6 | 16 | 180 | 9.425 | 15 | 70 | 10 | 0 |
| 2 | Phường Hải Thành | 35 | 6 | 29 | 1.091 | 21.826 | 0 | 0 | 118 | 0 |
| 3 | Phường Đa Phúc | 15 | 11 | 4 | 334 | 21.500 | 0 | 135 | 80 | 0 |
| 4 | Phường Tân Thành | 42 | 17 | 25 | 3.310 | 64.567 | 40 | 49 | 50 | 0 |
| 5 | Phường Hưng Đạo | 26 | 2 | 24 | 257 | 4.762 | 0 | 9 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Hòa Nghĩa | 47 | 9 | 38 | 408 | 37.030 | 47 | 55 | 0 | 40 |
| Quận Kiến An | | 416 | 17 | 399 | 2.321 | 85.072 | 14 | 119 | 267 | 225 |
| 1 | Phường Tràng Minh | 65 | 2 | 63 | 373 | 6.325 | 0 | 23 | 11 | 50 |
| 2 | Phường Ngọc Sơn | 38 | 0 | 38 | 74 | 1.338 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Trần Thành Ngọ | 28 | 0 | 28 | 48 | 696 | 0 | 0 | 5 | 0 |
| 4 | Phường Đồng Hòa | 22 | 2 | 20 | 428 | 1.360 | 0 | 40 | 0 | 75 |
| 5 | Phường Lâm Hà | 18 | 0 | 18 | 191 | 2.675 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Nam Sơn | 44 | 0 | 44 | 105 | 3.116 | 3 | 0 | 0 | 100 |

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô TT | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | Đối tượng vật nuôi (con) | | | | | |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|---------------|-----------|-----------|----------|------------|
| | | | | | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| 7 | Phường Phù Liên | 56 | 5 | 51 | 364 | 28.417 | 0 | 12 | 50 | 0 |
| 8 | Phường Quán Trữ | 62 | 0 | 62 | 299 | 3.867 | 0 | 0 | 95 | 0 |
| 9 | Phường Bắc Sơn | 14 | 0 | 14 | 92 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Phường Văn Đầu | 69 | 8 | 61 | 347 | 36.948 | 11 | 44 | 106 | 0 |
| | Quận Hải An | 81 | 15 | 66 | 1.915 | 51.650 | 30 | 15 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Đằng Hải | 5 | 0 | 5 | 68 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Tràng Cát | 20 | 7 | 13 | 176 | 49.510 | 30 | 15 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đằng Lâm | 8 | 0 | 8 | 120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Đông Hải 1 | 19 | 0 | 19 | 308 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Nam Hải | 10 | 1 | 9 | 325 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Thành Tô | 19 | 7 | 12 | 918 | 2.110 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Lê Chân | 21 | 0 | 21 | 201 | 540 | 0 | 20 | 0 | 20 |
| 1 | Phường Vĩnh Niệm | 8 | 0 | 8 | 128 | 280 | 0 | 20 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Hàng Kênh | 1 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Kênh Dương | 6 | 0 | 6 | 17 | 220 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Dư Hàng | 5 | 0 | 5 | 42 | 40 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| 5 | Phường Đông Hải | 1 | 0 | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Hồng Bàng | 58 | 0 | 58 | 250 | 1.754 | 0 | 4 | 0 | 220 |
| 1 | Phường Hùng Vương | 11 | 0 | 11 | 131 | 639 | 0 | 0 | 0 | 220 |
| 2 | Phường Quán Toan | 27 | 0 | 27 | 85 | 685 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Sở Dầu | 20 | 0 | 20 | 34 | 430 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Ngô Quyền | 28 | 0 | 28 | 192 | 311 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Vạn Mỹ | 6 | 0 | 6 | 0 | 62 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Lạc Viên | 1 | 0 | 1 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đông Khê | 17 | 0 | 17 | 165 | 74 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Đằng Giang | 2 | 0 | 2 | 10 | 170 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Cầu Tre | 2 | 0 | 2 | 9 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**PHỤ LỤC 3: TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI QUY MÔ TRANG TRẠI
TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| STT | Phường/thị trấn | QUY MÔ TRANG TRẠI | | | Đối tượng vật nuôi quy mô trang trại (con) | | | | | |
|------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô TT | Trang trại quy mô vừa | Trang trại quy mô nhỏ | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| TỔNG | | 114 | 37 | 77 | 10.248 | 283.260 | 177 | 488 | 108 | 190 |
| 1 | Thị trấn Tiên Lãng | 3 | 2 | 1 | 662 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| 2 | Thị trấn Núi Đồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| 3 | Thị trấn Trường Sơn | 3 | 3 | 0 | 335 | 18.100 | 0 | 0 | | 0 |
| 4 | Thị trấn An Dương | 1 | 1 | 0 | 0 | 11.000 | 0 | 0 | | 0 |
| 5 | Thị trấn Minh Đức | 8 | 1 | 7 | 155 | 11.900 | 0 | 68 | 150 | 0 |
| Quận Đồ Sơn | | 16 | 6 | 10 | 3.444 | 11.150 | 45 | 20 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Ngọc Xuyên | 2 | 1 | 1 | 69 | 10.100 | 0 | 0 | | 0 |
| 2 | Phường Hợp Đức | 3 | 2 | 1 | 2.140 | 200 | 0 | 0 | | 0 |
| 3 | Phường Hải Sơn | 1 | 1 | 0 | 205 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| 4 | Phường Bàng La | 7 | 1 | 6 | 442 | 0 | 45 | 20 | | 0 |
| 5 | Phường Minh Đức | 3 | 1 | 2 | 588 | 850 | 0 | 0 | | 0 |
| Quận Dương Kinh | | 51 | 15 | 36 | 4.406 | 129.020 | 102 | 300 | 0 | 40 |
| 1 | Phường Anh Dũng | 6 | 0 | 6 | 57 | 2.140 | 15 | 70 | | 0 |
| 2 | Phường Hải Thành | 6 | 3 | 3 | 879 | 14.450 | 0 | 0 | | 0 |
| 3 | Phường Đa Phúc | 11 | 1 | 10 | 300 | 19.500 | 0 | 135 | | 0 |
| 4 | Phường Tân Thành | 17 | 11 | 6 | 3.090 | 64.030 | 40 | 49 | | 0 |
| 5 | Phường Hưng Đạo | 2 | 0 | 2 | 80 | 2.900 | 0 | 0 | | 0 |
| 6 | Phường Hòa Nghĩa | 9 | 0 | 9 | 0 | 26.000 | 47 | 46 | | 40 |
| Quận Kiến An | | 17 | 7 | 10 | 436 | 59.200 | 0 | 100 | 108 | 0 |
| 1 | Phường Trảng Minh | 2 | 0 | 2 | 3 | 4.000 | 0 | 17 | 8 | 0 |
| 2 | Phường Đồng Hòa | 2 | 2 | 0 | 205 | 100 | 0 | 40 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Phù Liễn | 5 | 2 | 3 | 138 | 26.600 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Văn Đẩu | 8 | 3 | 5 | 90 | 28.500 | 0 | 43 | 100 | 0 |
| Quận Hải An | | 15 | 2 | 13 | 810 | 42.890 | 30 | 0 | | 0 |
| 1 | Phường Trảng Cát | 7 | 2 | 5 | 99 | 42.000 | 30 | 0 | | 0 |
| 2 | Phường Nam Hải | 1 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| 3 | Phường Thành Tô | 7 | 0 | 7 | 611 | 890 | 0 | 0 | | 0 |

**PHỤ LỤC 4: TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI QUY MÔ NÔNG HỘ TẠI PHƯỜNG,
THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | Đối tượng vật nuôi quy mô nông hộ (con) | | | | | |
|------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|------------|------------|--------------|--------------|
| | | | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| Toàn thành phố | | 1.302 | 8.430 | 141.483 | 161 | 333 | 1.062 | 1.962 |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Bảo | 12 | 87 | 6.850 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Tiên Lãng | 39 | 130 | 22.730 | 98 | 0 | 25 | 0 |
| 3 | Thị trấn Núi Đồi | 1 | 0 | 150 | 0 | 10 | 0 | 0 |
| 4 | Thị trấn Trường Sơn | 46 | 252 | 3.628 | 7 | 0 | 50 | 0 |
| 5 | Thị trấn An Lão | 31 | 96 | 1.997 | 0 | 0 | 60 | 0 |
| 6 | Thị trấn An Dương | 14 | 121 | 5.860 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thị trấn Núi Đèo | 6 | 31 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Thị trấn Minh Đức | 69 | 350 | 1.655 | 0 | 130 | 254 | 0 |
| 9 | Thị trấn Cát Bà | 16 | 380 | 1.127 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Thị trấn Cát Hải | 12 | 36 | 113 | 0 | 46 | 200 | 0 |
| Quận Đồ Sơn | | 348 | 2.140 | 29.716 | 42 | 71 | 56 | 1.497 |
| 1 | Phường Vạn Hương | 29 | 60 | 950 | | | 14 | |
| 2 | Phường Ngọc Xuyên | 61 | 230 | 1.816 | 2 | 19 | | 25 |
| 3 | Phường Hợp Đức | 75 | 532 | 11.744 | 13 | 20 | 21 | 1.323 |
| 4 | Phường Hải Sơn | 49 | 502 | 2.361 | 14 | | | |
| 5 | Phường Bàn La | 71 | 237 | 2.525 | 7 | 2 | 21 | 92 |
| 6 | Phường Minh Đức | 63 | 579 | 10.320 | 6 | 30 | | 57 |
| Quận Dương Kinh | | 136 | 1.174 | 30.090 | 0 | 18 | 258 | 0 |
| 1 | Phường Anh Dũng | 16 | 123 | 7.285 | 0 | 0 | 10 | 0 |
| 2 | Phường Hải Thành | 29 | 212 | 7.376 | 0 | 0 | 118 | 0 |
| 3 | Phường Đa Phúc | 4 | 34 | 2.000 | 0 | 0 | 80 | 0 |
| 4 | Phường Tân Thành | 25 | 220 | 537 | 0 | 0 | 50 | 0 |
| 5 | Phường Hưng Đạo | 24 | 177 | 1.862 | 0 | 9 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Hòa Nghĩa | 38 | 408 | 11.030 | 0 | 9 | 0 | 0 |
| Quận Kiến An | | 399 | 1.885 | 25.872 | 14 | 19 | 159 | 225 |
| 1 | Phường Tràng Minh | 63 | 370 | 2.325 | 0 | 6 | 3 | 50 |
| 2 | Phường Ngọc Sơn | 38 | 74 | 1.338 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Trần Thành Ngọ | 28 | 48 | 696 | 0 | 0 | 5 | 0 |
| 4 | Phường Đồng Hòa | 20 | 223 | 1.260 | 0 | 0 | 0 | 75 |
| 5 | Phường Lãm Hà | 18 | 191 | 2.675 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Nam Sơn | 44 | 105 | 3.116 | 3 | 0 | 0 | 100 |
| 7 | Phường Phù Liễn | 51 | 226 | 1.817 | 0 | 12 | 50 | 0 |
| 8 | Phường Quán Trữ | 62 | 299 | 3.867 | 0 | 0 | 95 | 0 |

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | Đối tượng vật nuôi quy mô nông hộ (con) | | | | | |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|----------|-----------|----------|------------|
| | | | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| 9 | Phường Bắc Sơn | 14 | 92 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Phường Văn Dầu | 61 | 257 | 8.448 | 11 | 1 | 6 | 0 |
| | Quận Hải An | 66 | 1.105 | 8.760 | 0 | 15 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Đằng Hải | 5 | 68 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Trảng Cát | 13 | 77 | 7.510 | 0 | 15 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đằng Lâm | 8 | 120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Đông Hải 1 | 19 | 308 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Nam Hải | 9 | 225 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Thành Tô | 12 | 307 | 1.220 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Lê Chân | 21 | 201 | 540 | 0 | 20 | 0 | 20 |
| 1 | Phường Vĩnh Niệm | 8 | 128 | 280 | 0 | 20 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Hàng Kênh | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Kênh Dương | 6 | 17 | 220 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Dư Hàng | 5 | 42 | 40 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| 5 | Phường Đông Hải | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Hồng Bàng | 58 | 250 | 1.754 | 0 | 4 | 0 | 220 |
| 1 | Phường Hùng Vương | 11 | 131 | 639 | 0 | 0 | 0 | 220 |
| 2 | Phường Quán Toan | 27 | 85 | 685 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Sở Dầu | 20 | 34 | 430 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Quận Ngô Quyền | 28 | 192 | 311 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Vạn Mỹ | 6 | 0 | 62 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Lạc Viên | 1 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đông Khê | 17 | 165 | 74 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Đằng Giang | 2 | 10 | 170 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Cầu Tre | 2 | 9 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |

PHỤ LỤC 5: TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Các quận có tất cả các phường đưa vào khu vực không được phép chăn nuôi phải **đáp ứng đồng thời** các điều kiện sau:

a) Có giá trị sản xuất chăn nuôi nhỏ hơn 51,58 tỷ đồng trở lên (nhỏ hơn 1% giá trị sản xuất chăn nuôi của thành phố).

Lý do đề xuất tiêu chí:

- Phương án 1: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 0,5% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 25,79 tỷ đồng) có 3/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền) không được phép chăn nuôi sẽ làm giảm 2 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 0,04% GTSX chăn nuôi của thành phố.

- Phương án 2: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 1% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 51,58 tỷ đồng) có 4/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An) không được phép chăn nuôi, làm giảm 35 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 0,68% GTSX chăn nuôi.

- Phương án 3: Lựa chọn các quận có GTSX chăn nuôi < 1,5% GTSX chăn nuôi thành phố (nhỏ hơn 77,35 tỷ đồng) có 6/7 quận (Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An và Đồ Sơn) không được phép chăn nuôi, làm giảm 170,9 tỷ đồng/năm, tương ứng giảm 3,31% GTSX chăn nuôi thành phố.

Do đó, lựa chọn phương án 2: GTSX chăn nuôi quận < 1% GTSX chăn nuôi thành phố: Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Hồng Bàng không được phép chăn nuôi.

b) Mật độ chăn nuôi vượt quá 1,8 đơn vị vật nuôi/ha đất nông nghiệp (theo quy định).

2. Các phường thuộc các quận được phép chăn nuôi (không đáp ứng tiêu chí nêu tại mục 1 của phụ lục này) và các thị trấn đưa vào khu vực không được phép chăn nuôi **phải đáp ứng đồng thời** các điều kiện sau:

a) Có giá trị sản xuất chăn nuôi nhỏ hơn 0,46% giá trị sản xuất chăn nuôi toàn thành phố (giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân của cấp xã trên địa bàn thành phố).

b) Có số hộ chăn nuôi nhỏ hơn 166 hộ (số hộ chăn nuôi bình quân của cấp xã trên địa bàn thành phố).

c) Không có trang trại chăn nuôi; hoặc có trang trại nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách hoặc không chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện.

**PHỤ LỤC 6: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CÁC QUẬN KHÔNG ĐƯỢC PHÉP
CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| TT | Tên quận | GTSX chăn nuôi (<51,58 tỷ đồng) | Số đơn vị vật nuôi | Mật độ chăn nuôi (>1,8) | Kết quả sàng lọc | |
|----|-----------------|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| | | | | | Đạt/không đạt so với tiêu chí | Kết luận |
| 1 | Quận Đồ Sơn | 70,7 | 1.371 | 1,15 | Đạt | Được phép chăn nuôi |
| 2 | Quận Dương Kinh | 162,0 | 2.206 | 0,86 | Đạt | Được phép chăn nuôi |
| 3 | Quận Kiến An | 65,2 | 983 | 0,85 | Đạt | Được phép chăn nuôi |
| 4 | Quận Hải An | 33,0 | 673 | 0,43 | Không đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 5 | Quận Lê Chân | 1,4 | 57 | 0,84 | Không đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 6 | Quận Hồng Bàng | 0,3 | 62 | 0,47 | Không đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 7 | Quận Ngô Quyền | 0,3 | 40 | 3,33 | Không đạt | Không được phép chăn nuôi |

Như vậy, tất cả các phường thuộc các quận Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Hồng Bàng không được phép chăn nuôi (tổng số 44 phường).

**PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH PHƯỜNG THUỘC CÁC 3 QUẬN, CÁC THỊ TRẤN
KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| TT | Phường, thị trấn | Nhỏ hơn 0,46 % GTSX CN thành phố | | Nhỏ hơn 166 hộ chăn nuôi | | Không có trang trại hoặc có nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách, hoặc không chăn nuôi theo phương thức công nghiệp; hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện | | Kết luận |
|----|------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| | | % Giá trị | Đạt/ không đạt | Số hộ | Đạt/ không đạt | Số lượng | Đạt/ không đạt | |
| | KIẾN AN | | | | | | | 6/10 phường không được phép chăn nuôi |
| 1 | Tràng Minh | 0,082 | Đạt | 63 | Đạt | 2 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 2 | Ngọc Sơn | 0,015 | Đạt | 38 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 3 | Trần Thành Ngọ | 0,009 | Đạt | 28 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 4 | Đồng Hòa | 0,061 | Đạt | 20 | Đạt | 2 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 5 | Lâm Hà | 0,035 | Đạt | 18 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 6 | Nam Sơn | 0,03 | Đạt | 44 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 7 | Phù Liên | 0,215 | Đạt | 51 | Đạt | 5 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 8 | Quán Trữ | 0,055 | Đạt | 62 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |

| TT | Phường, thị trấn | Nhỏ hơn 0,46 % GTSX CN thành phố | | Nhỏ hơn 166 hộ chăn nuôi | | Không có trang trại hoặc có nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách, hoặc không chăn nuôi theo phương thức công nghiệp; hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện | | Kết luận |
|----|-------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| | | % Giá trị | Đạt/ không đạt | Số hộ | Đạt/ không đạt | Số lượng | Đạt/ không đạt | |
| 9 | Bắc Sơn | 0,011 | Đạt | 14 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 10 | Văn Đầu | 0,276 | Đạt | 61 | Đạt | 8 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| | DƯƠNG KINH | | | | | | | 1/6 phường không được phép chăn nuôi |
| 1 | Anh Dũng | 0,099 | Đạt | 16 | Đạt | 6 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 2 | Hải Thành | 0,243 | Đạt | 29 | Đạt | 6 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 3 | Đa Phúc | 0,204 | Đạt | 4 | Đạt | 11 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 4 | Tân Thành | 0,744 | Không đạt | 25 | Đạt | 17 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 5 | Hung Đạo | 0,04 | Đạt | 26 | Đạt | 2 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 6 | Hòa Nghĩa | 0,294 | Đạt | 38 | Đạt | 9 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| | ĐỒ SƠN | | | | | | | 01/6 phường không được phép chăn nuôi |

| TT | Phường, thị trấn | Nhỏ hơn 0,46 % GTSX CN thành phố | | Nhỏ hơn 166 hộ chăn nuôi | | Không có trang trại hoặc có nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách, hoặc không chăn nuôi theo phương thức công nghiệp; hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện | | Kết luận |
|----|---------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|
| | | % Giá trị | Đạt/ không đạt | Số hộ | Đạt/ không đạt | Số lượng | Đạt/ không đạt | |
| 1 | Vạn Hương | 0,012 | Đạt | 29 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 2 | Ngọc Xuyên | 0,107 | Đạt | 61 | Đạt | 2 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 3 | Hợp Đức | 0,343 | Đạt | 37 | Đạt | 3 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 4 | Hải Sơn | 0,073 | Đạt | 46 | Đạt | 1 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 5 | Bàng La | 0,082 | Đạt | 30 | Đạt | 7 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 6 | Minh Đức | 0,175 | Đạt | 55 | Đạt | 3 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| | CÁC THỊ TRẤN | | | | | | | 8/10 thị trấn không được phép chăn nuôi |
| 1 | TT. Vĩnh Bảo | 0,051 | Đạt | 12 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 2 | TT. Tiên Lãng | 0,242 | Đạt | 39 | Đạt | 3 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 3 | TT. Núi Đồi | 0,004 | Đạt | 1 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 4 | TT. Trường Sơn | 0,194 | Đạt | 46 | Đạt | 3 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |

| TT | Phường, thị trấn | Nhỏ hơn 0,46 % GTSX CN thành phố | | Nhỏ hơn 166 hộ chăn nuôi | | Không có trang trại hoặc có nhưng thuộc diện sẽ phải di dời hoặc không đảm bảo khoảng cách, hoặc không chăn nuôi theo phương thức công nghiệp; hoặc nằm trên địa bàn trung tâm hành chính của huyện | | Kết luận |
|----|------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| | | % Giá trị | Đạt/ không đạt | Số hộ | Đạt/ không đạt | Số lượng | Đạt/ không đạt | |
| 5 | TT. An Lão | 0,023 | Đạt | 31 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 6 | TT. An Dương | 0,115 | Đạt | 14 | Đạt | 1 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 7 | TT. Núi Đèo | 0,005 | Đạt | 6 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 8 | TT. Minh Đức | 0,193 | Đạt | 69 | Đạt | 8 | Không đạt | Được phép chăn nuôi |
| 9 | TT. Cát Bà | 0,044 | Đạt | 16 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |
| 10 | TT. Cát Hải | 0,021 | Đạt | 12 | Đạt | 0 | Đạt | Không được phép chăn nuôi |

Tổng số có: 08/22 phường thuộc các quận Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến An và 8/10 phường không được phép chăn nuôi.

**PHỤ LỤC 8: TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI TRONG KHU VỰC
KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi | Cơ sở chăn nuôi quy mô TT | Cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | Đối tượng vật nuôi (con) | | | | | |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|------------|------------|------------|------------|
| | | | | | Lợn | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Khác |
| Toàn thành phố | | 578 | 25 | 553 | 5.150 | 126.809 | 146 | 165 | 409 | 340 |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Bảo | 12 | 0 | 12 | 87 | 6.850 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Tiên Lãng | 42 | 3 | 39 | 792 | 22.730 | 98 | 0 | 25 | 0 |
| 3 | Thị trấn Núi Đồi | 1 | 0 | 1 | 0 | 150 | 0 | 10 | 0 | 0 |
| 4 | Thị trấn An Lão | 31 | 0 | 31 | 96 | 1.997 | 0 | 0 | 60 | 0 |
| 5 | Thị trấn An Dương | 15 | 1 | 14 | 121 | 16.860 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Thị trấn Núi Đèo | 6 | 0 | 6 | 31 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thị trấn Cát Bà | 16 | 0 | 16 | 380 | 1.127 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Thị trấn Cát Hải | 12 | 0 | 12 | 36 | 113 | 0 | 46 | 200 | 0 |
| Quận Đồ Sơn | | 29 | 0 | 29 | 60 | 950 | 0 | 0 | 14 | 0 |
| 1 | Phường Vạn Hương | 29 | 0 | 29 | 60 | 950 | 0 | 0 | 14 | 0 |
| Quận Dương Kinh | | 22 | 6 | 16 | 180 | 9.425 | 15 | 70 | 10 | 0 |
| 1 | Phường Anh Dũng | 22 | 6 | 16 | 180 | 9.425 | 15 | 70 | 10 | 0 |
| Quận Kiến An | | 204 | 0 | 204 | 809 | 12.022 | 3 | 0 | 100 | 100 |
| 1 | Phường Ngọc Sơn | 38 | 0 | 38 | 74 | 1.338 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Trần Thành Ngọ | 28 | 0 | 28 | 48 | 696 | 0 | 0 | 5 | 0 |
| 3 | Phường Lâm Hà | 18 | 0 | 18 | 191 | 2.675 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Nam Sơn | 44 | 0 | 44 | 105 | 3.116 | 3 | 0 | 0 | 100 |
| 5 | Phường Quán Trữ | 62 | 0 | 62 | 299 | 3.867 | 0 | 0 | 95 | 0 |
| 6 | Phường Bắc Sơn | 14 | 0 | 14 | 92 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Quận Hải An | | 81 | 15 | 66 | 1.915 | 51.650 | 30 | 15 | 0 | 0 |
| 1 | Phường Đằng Hải | 5 | 0 | 5 | 68 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Tràng Cát | 20 | 7 | 13 | 176 | 49.510 | 30 | 15 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đằng Lâm | 8 | 0 | 8 | 120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Đông Hải 1 | 19 | 0 | 19 | 308 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Nam Hải | 10 | 1 | 9 | 325 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Thành Tô | 19 | 7 | 12 | 918 | 2.110 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Phường Đông Hải 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phường Cát Bi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Quận Lê Chân | | 21 | 0 | 21 | 201 | 540 | 0 | 20 | 0 | 20 |
| 1 | Phường Vĩnh Niệm | 8 | 0 | 8 | 128 | 280 | 0 | 20 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Hàng Kênh | 1 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Kênh Dương | 6 | 0 | 6 | 17 | 220 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Du Hàng | 5 | 0 | 5 | 42 | 40 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| 5 | Phường Đông Hải | 1 | 0 | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**PHỤ LỤC 9: NHU CẦU DI DỜI CƠ SỞ CHĂN NUÔI VÀ ĐÀO TẠO
CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRONG KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP
CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi | Cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại | | | | Cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | | | |
|-----|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| | | | Số cơ sở chăn nuôi trang trại | Cơ sở có nhu cầu di dời | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | | Số cơ sở chăn nuôi nông hộ | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | | |
| | | | | | Tổng số lao động | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | | Tổng số lao động | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | |
| | Toàn thành phố | 578 | 25 | 4 | 50 | 25 | 553 | 553 | 126 | |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Bảo | 12 | 0 | | | | 12 | 12 | 5 | |
| 2 | Thị trấn Tiên Lãng | 42 | 3 | 3 | 6 | 2 | 39 | 39 | 12 | |
| 3 | Thị trấn Núi Đồi | 1 | 0 | | 0 | | 1 | 1 | 0 | |
| 4 | Thị trấn An Lão | 31 | 0 | | 0 | | 31 | 31 | 10 | |
| 5 | Thị trấn An Dương | 15 | 1 | 1 | 2 | 2 | 14 | 14 | 5 | |
| 6 | Thị trấn Núi Đèo | 6 | 0 | | 0 | | 6 | 6 | 2 | |
| 7 | Thị trấn Cát Bà | 16 | 0 | | 0 | | 16 | 16 | 6 | |
| 8 | Thị trấn Cát Hải | 12 | 0 | | 0 | | 12 | 12 | 5 | |
| | Quận Đồ Sơn | 29 | 0 | | 0 | 0 | 29 | 29 | 3 | |
| 1 | Phường Vạn Hương | 29 | 0 | | 0 | | 29 | 29 | 3 | |
| | Quận Dương Kinh | 22 | 6 | | 12 | 6 | 16 | 16 | 6 | |
| 1 | Phường Anh Dũng | 22 | 6 | | 12 | 6 | 16 | 16 | 6 | |
| | Quận Kiến An | 204 | 0 | | 0 | 0 | 204 | 204 | | |
| 1 | Phường Ngọc Sơn | 38 | 0 | | 0 | | 38 | 38 | | |
| 2 | Phường Trần Thành Ngọ | 28 | 0 | | 0 | | 28 | 28 | | |
| 3 | Phường Lãm Hà | 18 | 0 | | 0 | | 18 | 18 | | |
| 4 | Phường Nam Sơn | 44 | 0 | | 0 | | 44 | 44 | | |
| 5 | Phường Quán Trữ | 62 | 0 | | 0 | | 62 | 62 | 5 | |
| 6 | Phường Bắc Sơn | 14 | 0 | | 0 | | 14 | 14 | 3 | |
| | Quận Hải An | 81 | 15 | | 30 | 15 | 66 | 66 | 28 | |
| 1 | Phường Đằng Hải | 5 | 0 | | 0 | | 5 | 5 | 2 | |
| 2 | Phường Trảng Cát | 20 | 7 | | 14 | 7 | 13 | 13 | 5 | |
| 3 | Phường Đằng Lâm | 8 | 0 | | 0 | | 8 | 8 | 4 | |
| 4 | Phường Đông Hải 1 | 19 | 0 | | 0 | | 19 | 19 | 8 | |
| 5 | Phường Nam Hải | 10 | 1 | | 2 | 2 | 9 | 9 | 4 | |
| 6 | Phường Thành Tô | 19 | 7 | | 14 | 6 | 12 | 12 | 5 | |
| | Quận Lê Chân | 21 | 0 | | 0 | 0 | 21 | 21 | 8 | |
| 1 | Phường Vĩnh Niệm | 8 | 0 | | 0 | | 8 | 8 | 4 | |

| STT | Phường/thị trấn | Tổng số cơ sở chăn nuôi | Cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại | | | | Cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ | | |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Số cơ sở chăn nuôi trang trại | Cơ sở có nhu cầu di dời | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | | Số cơ sở chăn nuôi nông hộ | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | |
| | | | | | Tổng số lao động | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề | | Tổng số lao động | Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề |
| 2 | Phường Hàng Kênh | 1 | 0 | | 0 | | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Phường Kênh Dương | 6 | 0 | | 0 | | 6 | 6 | 1 |
| 4 | Phường Dư Hàng | 5 | 0 | | 0 | | 5 | 5 | 1 |
| 5 | Phường Đông Hải | 1 | 0 | | 0 | | 1 | 1 | 1 |
| | Quận Hồng Bàng | 58 | 0 | | 0 | 0 | 58 | 58 | 8 |
| 1 | Phường Hùng Vương | 11 | 0 | | 0 | | 11 | 11 | 4 |
| 2 | Phường Quán Toan | 27 | 0 | | 0 | | 27 | 27 | 2 |
| 3 | Phường Sở Dầu | 20 | 0 | | 0 | | 20 | 20 | 2 |
| | Quận Ngô Quyền | 28 | 0 | | 0 | 0 | 28 | 28 | 8 |
| 1 | Phường Vạn Mỹ | 6 | 0 | | 0 | | 6 | 6 | 0 |
| 2 | Phường Lạc Viên | 1 | 0 | | 0 | | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Phường Đông Khê | 17 | 0 | | 0 | | 17 | 17 | 5 |
| 4 | Phường Đằng Giang | 2 | 0 | | 0 | | 2 | 2 | 1 |
| 5 | Phường Cầu Tre | 2 | 0 | | 0 | | 2 | 2 | 1 |